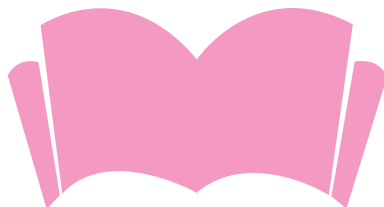


# LUYỆN THI TOEIC CẤP TỐC

## **LUYỆN THI TOEIC CẤP TỐC**

**Bản quyền © thuộc Công ty cổ phần sách MCBooks.**  
Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa  
**Công ty cổ phần sách MCBooks và tác giả Cô Phương Mai**



Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của **Công ty cổ phần sách MCBooks** đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế, và công ước Berne về bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ.

**Mọi ý kiến đóng góp của Quý độc giả xin gửi về:**

Ban Biên tập sách ngoại văn The Windy - Công ty cổ phần sách MCBooks

26/245 Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - ĐT: 04.37921466

Website: [www.mcbooks.vn](http://www.mcbooks.vn)

Email: [thewindy@mcbooks.vn](mailto:thewindy@mcbooks.vn)

Facebook: [www.facebook.com/thewindythewindy](https://www.facebook.com/thewindythewindy)

Chủ biên : CÔ PHƯƠNG MAI  
Hiệu đính:

Part 5

# LUYỆN THI TOEIC CẤP TỐC

ÔN TẬP NGỮ PHÁP  
SỬ DỤNG CHO KỲ THI TOEIC



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



## MỤC LỤC:

### I/ CÂU HỎI NGŨ PHÁP

**Chương 1:** Cấu trúc câu và kiến thức về từ loại (Danh từ, Tính từ, Trạng từ, Đại từ, Động từ)

**Chương 2:** Chuyên sâu hơn về động từ (Danh động từ, Động từ nguyên mẫu, Phân từ, Thì của động từ, Câu bị động)

**Chương 3:** Ôn tập về mệnh đề quan hệ

**Chương 4:** Ôn tập về liên từ

**Chương 5:** Ôn tập về giới từ

### II/ CÂU HỎI TỪ VỰNG

**Chương 6:** Các câu hỏi từ vựng thường gặp

### III/ BÀI THI MẪU







# LỜI NÓI ĐẦU

Quý học viên thân mến,

Phần thi Part 5 của bài thi TOEIC gồm có 40 câu hỏi. Mỗi câu trong phần này có 1 từ/cụm từ còn thiếu và cần được thêm vào. Thí sinh đọc 4 phương án trả lời cho mỗi câu và chọn phương án trả lời đúng nhất bằng cách bôi đen vào ô tròn tương ứng với câu trả lời A, B, C hoặc D trong tờ bài làm (answer sheet) Trong dạng bài này, thường có hai dạng câu hỏi: ngữ pháp và từ vựng.

## Ví dụ:

**The of customer's tastes has led to a greater demand for a number of different clothing styles.**

(A) diverse - (B) diversely  
(C) diversity - (D) diversified

**Đáp án:** Ngay sau mạo từ “the” và trước giới từ “of” thiếu một danh từ, vì vậy lựa chọn trả lời đúng phải là (C). Đáp án A và C là tính từ, đáp án B là trạng từ. Đây là một câu hỏi từ loại.

**The diversity of customer's tastes has led to a greater for a number of different clothing styles.**

(A) technology - (B) demand  
(C) elevation - (D) election

**Đáp án:** Đây là một câu hỏi từ vựng do các đáp án khác nhau hoàn toàn về nghĩa. Xét về ý nghĩa, lựa chọn (B) là lựa chọn phù hợp nhất. Đáp án (A) công nghệ (B) yêu cầu/ nhu cầu (C) sự nâng lên (D) sự bầu cử. Dịch nghĩa: Sự đa dạng trong thị hiếu của khách hàng đã dẫn đến **nhu cầu** lớn hơn cho nhiều mẫu mã quần áo khác nhau.

Để làm tốt phần này, bạn nên chú ý vào các từ đứng trước và sau chỗ trống vì nó sẽ giúp bạn có manh mối để kiểm tra câu trả lời đúng. Đọc và hiểu nghĩa của cả câu trước khi trả lời. Lưu ý:

## *Cẩn thận với các câu trả lời có hình thức sai.*

Ví dụ: drove, drives, driving.

Cẩn thận với các từ bắt đầu hay kết thúc giống nhau.

Ví dụ: return, re tire, reuse.

Cẩn thận với các từ thường bị dùng sai.

Ví dụ: affect, effect, lend/borrow.

Nếu lựa chọn trả lời là các hình thái khác nhau của cùng một từ (Ví dụ: (A) proposed (B) propose (C) proposal (D) proposing) thì đây chính là câu hỏi về vị trí từ loại. Với loại câu hỏi này, bạn không cần phải dịch nghĩa, mà chỉ cần nhớ các kiến thức về từ loại là có thể làm được bài. Những quy tắc này sẽ giúp bạn giảm thời gian trả lời câu hỏi và tăng thời gian để bạn làm phần Double Passage ở Part 7. Phần này mất rất nhiều thời gian.

Thời gian “vàng” để hoàn tất 40 câu hỏi của phần PART 5 là 15 phút chưa kể tô answer sheet (~20s/câu). Sẽ có những câu bạn không mất quá 5s nhưng cũng có những câu phải mất đến gần 1 phút.

Trong 40 câu hỏi của PART 5 thì có khoảng 22-25 câu hỏi ngữ pháp và 15 - 18 câu hỏi từ vựng. Do đó, chúng ta cần phải ôn luyện cả hai phần nội dung này.

Cuốn sách này chuẩn bị cho các bạn đầy đủ kiến thức về ngữ pháp và từ vựng với số lượng câu hỏi ôn tập, có đáp án chi tiết nhằm giúp các bạn tự học TOEIC tại nhà. Sách đi kèm VIDEO chữa đề thi mẫu và hướng dẫn cách học cuốn sách một cách hiệu quả nhất.

Nếu dành thời gian nghiên cứu và tìm hiểu kỹ cuốn sách này các bạn có thể đạt được ít nhất 30 câu trở lên cho phần thi này.

*Chúc các bạn thành công.*

**Cô Mai Phương**



# I

## CÂU HỎI NGỮ PHÁP

### CHƯƠNG I

## CẤU TRÚC CÂU (SENTENCE STRUCTURE) VÀ KIẾN THỨC VỀ TỪ LOẠI (PARTS OF SPEECH)

### NỘI DUNG TRONG CHUYÊN ĐỀ:

#### A

Ôn tập kiến thức về cấu trúc câu và các từ loại trong tiếng Anh.  
Chủ yếu là: Danh từ, Tính từ, Trạng từ và Đại từ.

#### B

Luyện tập

**A- Ôn tập kiến thức về cấu trúc câu và các từ loại trong tiếng Anh. Chủ yếu là: Danh từ, Tính từ, Trạng từ và Đại từ.**

Một câu trong tiếng Anh thường bao gồm các thành phần sau đây:

#### Ví dụ:

| SUBJECT<br>CHỦ NGỮ | VERB<br>ĐỘNG TỪ  | OBJECT<br>TÂN NGỮ | ADVERB<br>TRẠNG NGỮ |
|--------------------|------------------|-------------------|---------------------|
| John               | installed        | security software | last night.         |
| The sales meeting  | was cancelled    |                   | until July 5th.     |
| Nearly \$1000      | will be invested | in funds          | across Asia.        |
| I                  | like             | walking.          |                     |

## 1.1 DANH TỪ (NOUNS)

Danh từ là một thành tố quan trọng trong cấu trúc SVO. Danh từ có chức năng là chủ ngữ (subjects), tân ngữ (objects of verbs), bổ ngữ (complements), và tân ngữ của giới từ (objects of prepositions). Sau đây, chúng ta hãy cùng xem xét kỹ các chức năng của danh từ.

### 1. Danh từ mang chức năng là chủ ngữ (Subject):

**Ví dụ** Customer service specialists **are** available Monday to Friday. [subject + verb]

### 2. Danh từ mang chức năng là tân ngữ (Object of verb):

**Ví dụ** Responsibilities include occasional business trips. [subject + verb + object]

### 3. Danh từ mang chức năng là bổ ngữ (Complement):

**Ví dụ** Our company has **become** one of the best office suppliers.  
[subject + verb + complement]

### 4. Danh từ mang chức năng là tân ngữ của giới từ (Object of preposition):

**Ví dụ** We wish to apologize for the error. [preposition + noun]

Xét về vị trí của danh từ trong câu, chúng ta thường sử dụng danh từ sau các mạo từ, tính từ sở hữu hay đại từ chỉ định (a, an, the, my, this, such, etc.). Danh từ thường đứng sau tính từ.

### Ví dụ

\* The production of goods and services was disrupted by inflation. [article + noun]

\* She is known for her invention. [possessive adjective + noun]

\* They are carrying out an extensive survey of baby foods.

Trong cụm the + N1 of the N2 thì N1 sẽ là danh từ chính của câu vì thể động từ được chia phụ thuộc vào danh từ thứ nhất như trong ví dụ đầu tiên.

The production of goods and services was disrupted by inflation. [article + noun]

Production là N1 số ít và goods and services là NP2 số nhiều nên động từ trong câu được chia theo N1 Production.

Trong cụm có tính từ sở hữu hoặc sở hữu cách thì danh từ đứng sau là danh từ chính.

VD: The instructor's explanations were very clear.

Bên cạnh các danh từ đơn, chúng ta còn có thể gặp trường hợp danh từ ghép (ghép 2 danh từ lại thành một cụm có nghĩa).



## Ví dụ:

construction site  
customer satisfaction  
expiration date  
application form  
assembly line  
work permit  
company policy  
evaluation form  
staff productivity  
delivery company  
awards ceremony  
customs official  
overseas trip  
sales department  
sales manager

công trường  
sự hài lòng khách hàng  
ngày hết hạn  
đơn xin việc  
dây chuyền lắp ráp  
giấy phép lao động  
chính sách công ty  
phiếu đánh giá  
hiệu suất làm việc nhân viên  
công ty vận chuyển  
lễ trao giải  
nhân viên hải quan  
chuyến công tác nước ngoài  
phòng bán hàng  
giám đốc bán hàng



**Chúng ta cần phân biệt giữa danh từ chỉ người và danh từ chỉ vật. Dưới đây là một số ví dụ:**

|                |                |
|----------------|----------------|
| assistance     | assistant      |
| agency         | agent          |
| attendance     | attendee       |
| supervision    | supervisor     |
| photograph     | photographer   |
| membership     | member         |
| advice         | advisor        |
| application    | applicant      |
| representation | representative |
| contribution   | contributor    |
| participation  | participant    |



Trong bài thi TOEIC, chúng ta thường gặp các danh từ đếm được (Countable nouns) và danh từ không đếm được (Uncountable nouns). Danh từ không đếm được thì có thể đứng một mình, không cần mạo từ và không có dạng số nhiều. (thường là các từ chỉ chất liệu hoặc danh từ trừu tượng). Dưới đây là các danh từ không đếm được thường gặp trong bài thi TOEIC.

|                  |                |
|------------------|----------------|
| equipment:       | thiết bị       |
| merchandise:     | hàng hóa       |
| information:     | thông tin      |
| pollution:       | sự ô nhiễm     |
| furniture:       | đồ đạc         |
| money:           | tiền           |
| luggage/baggage: | hành lý        |
| homework:        | bài tập về nhà |
| knowledge:       | kiến thức      |
| advice:          | lời khuyên     |
| stationery:      | văn phòng phẩm |
| news:            | tin tức        |



**Còn danh từ đếm được là loại danh từ có thể tách thành từng đơn vị và chúng ta có thể đếm được. Dưới đây là các danh từ đếm được thường gặp trong bài thi TOEIC.**

- |                       |               |         |            |
|-----------------------|---------------|---------|------------|
| 1. Danh từ chỉ người: | teacher       | writer  | supervisor |
| 2. Danh từ chỉ vật:   | computer      | project | account    |
| 3. Trong các cụm:     |               |         |            |
| get a refund          | hoàn lại tiền |         |            |
| make an announcement  | thông báo     |         |            |
| in an effort to       | trong nỗ lực  |         |            |

Danh từ đếm được (Countable nouns) có 2 dạng: số ít (sử dụng với mạo từ a/an/the) và số nhiều (thêm +s, +es vào sau danh từ) nếu không thì sẽ phải có tính từ chỉ số lượng hoặc tính từ sở hữu, không được đứng một mình. **Ví dụ**  
We require (shopper/shoppers) to have a membership card.  
Chọn shoppers vì shopper không thể đứng một mình.

## Phân tích chuyên sâu:

**Sales .....are encouraged to familiarize themselves with the location of different merchandise in department store.**

- |                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| (A) represents       | (B) represent       |
| (C) representational | (D) representatives |

- Động từ của câu trên được xác định là “are encouraged”, vậy chủ ngữ của câu phải là danh từ đếm được, số nhiều. Chọn (D) representatives. Cụm danh từ “sales representatives” có danh từ chính đứng sau là danh từ số nhiều.



## VD2

**The outstanding from our customers helped to ensure that Ms. Bayern would stay with the company.**

- (A) evaluated (B) evaluating  
(C) evaluation (D) evaluate

- Động từ chính của câu là “helped + to V” vì vậy cụm danh từ làm chủ ngữ thiếu một danh từ chính trước giới từ “from”. Tính từ “outstanding” bổ nghĩa cho danh từ này. Chọn (C) evaluation.

## VD3

**The of our factory equipment is vital for the high quality of our products.**

- (A) relied (B) reliable  
(C) reliably (D) reliability

- Cụm danh từ làm chủ ngữ được nối với nhau bởi giới từ “of”. Dạng tổng quát “the N1 of N2”, trường hợp này động từ của câu phụ thuộc vào danh từ chính đứng ngay trước giới từ “of” (N1). Chọn (D) reliability

## VD4

**This year’s for the Athena Award for public service include a research scientist, a university professor, and a local politician.**

- (A) nominees (B) nominate  
(C) nominator (D) nomination

- Cụm danh từ làm chủ ngữ được nối với nhau bởi giới từ “for” và dấu sở hữu cách “s”. Lưu ý trong trường hợp “the N1 + preposition + N2” thì chủ ngữ chính là N1 còn trong trường hợp dùng dấu sở hữu cách “N1’s N2” thì chủ ngữ chính là N2. Do đó ở cụm “This year’s ----- for the Athena Award for public service” thì chủ ngữ chính là từ cần điền vào chỗ trống “-----”. Vì động từ chính của câu chia số nhiều “include” nên danh từ làm chủ ngữ phải số nhiều (thông thường phải có đuôi “s/es”). Chọn A. nominees (n)

VD5

The for the research team are asked to wait in room 401 for their interviews.

- (A) applicants (B) applications  
(C) applies (D) applied

- Ngắt cụm: “The -----for the research team// are asked to wait// in room 401// for their interviews.” Thiếu danh từ trước giới từ “for” và mang nghĩa chỉ người (are asked to wait). Chọn (A) applicants.

VD6

The business weekly magazine suggested that shipping problems in the upcoming holiday season, businesses should encourage customers to shop early.

- (A) avoid (B) avoided  
(C) to avoid (D) avoids

- Bỏ toàn bộ cụm “the business weekly magazine suggested that”. Ở mệnh đề còn lại, xác định cấu trúc: “----- shipping problems/ in the upcoming holiday season/, businesses should encourage customers to shop early.”

- Rõ ràng, mệnh đề sau dấu “,” đã hoàn chỉnh S + V + O nên không thể chọn động từ nguyên mẫu avoid (A) hay avoided (B) càng không thể là avoids (D) ở vị trí đầu tiên của mệnh đề còn lại. Chọn (C) to avoid, ý chỉ mục đích.

VD7

Whether it is ----- to register for student discount card depends on the needs of the individual.

- (A) necessary (B) necessarily  
(C) necessitate (D) necessity

- Xác định chủ ngữ là một mệnh đề: “Whether it is ----- to register for student discount card //depends on// the needs of the individual.”

- Toàn bộ mệnh đề “Whether...card” đóng vai trò làm chủ ngữ chính của câu, động từ “depends on” chia số ít. Sau “to be” + adj vì vậy chọn A: necessary (adj)



## 1.2.

## ĐỘNG TỪ (VERBS)

Động từ là từ chỉ hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ. Mọi câu đều phải có động từ. Động từ chia làm 2 dạng chính: 1/ động từ “to be” hay còn gọi là động từ chỉ trạng thái, mang nghĩa “thì, là”. 2/ Động từ thường (Action Verbs) chỉ hành động.

Động từ cũng có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ. Ngữ động từ (verb phrase) là một nhóm từ gồm một hoặc nhiều trợ động từ (auxiliary) và một động từ chính.

I love you. (chỉ hành động) - Chilli is hot. (chỉ trạng thái)

I have seen the movie three times before. (auxiliary: have; main verb: seen)

I am going to Sai Gon tomorrow. (auxiliary: am; main verb: going)

Động từ có thể ở dạng chủ động hoặc bị động. Trong chương 2, chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về động từ.

## VD1

**Rather than the usual hosted dinner and drinks, we will be ----- tonight at the Mandarin Garden at 2025 Shattuck Ave, near the corner of Elm Street.**

- |            |           |
|------------|-----------|
| (A) dine   | (B) dined |
| (C) dining | (D) diner |

- Câu chủ động, thì tương lai tiếp diễn. Chọn (C) dining. Ở câu này lưu ý hình thái chủ động hay bị động. Nhiều học sinh thường mắc sai lầm khi ngay lập tức điền quá khứ phân từ PII vào sau ngữ động từ “will be”.

## VD2

**Michael's directorial debut, Big Babies, ----- the biggest box office numbers of the year, earning more than \$117 million on opening weekend alone.**

- |                |                 |
|----------------|-----------------|
| (a) achieved   | (b) achiever    |
| (c) achievable | (d) achievement |

- Cần lọc bớt các danh từ riêng và tính từ. Câu rút gọn còn lại như sau: “debut -----the biggest numbers, earning ....”. Câu thiếu động từ. Chọn A. achieved (v)

## 1.3 TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

Tính từ là từ chỉ tính chất, bổ nghĩa cho danh từ.

**1.** Tính từ đứng trước một danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Ví dụ: There is a lot of useful information on the Internet.

[useful + information] Có rất nhiều thông tin hữu dụng trên internet.

**Chúng ta có thể nhớ các dạng thông dụng của cụm tính từ + danh từ như sau:**

- Mạo từ a/an/the + adj + N: a nice house

Đôi khi có thể dùng các từ chỉ số lượng khác ví dụ:

- many/much/a lot of/a great deal of/some/several/a few/a little/....+ sau đó cộng adj + N:

Tất nhiên khi dùng many hay much hay a lot of chúng ta cần chú ý cách sử dụng danh từ số ít hay số nhiều, đếm được hay không đếm được.

Chẳng hạn,

Một ngôi nhà là “a nice house” nhiều ngôi nhà sẽ là many nice houses.

Còn Information là danh từ không đếm được vì vậy chúng ta dùng “a lot of useful information” hoặc “a great deal of useful information”

**2.** Tính từ đứng sau động từ “to be” để bổ nghĩa cho chủ ngữ

Ví dụ: Their cars are reliable and affordable Những chiếc ô tô của họ thì đáng tin cậy và có giá phải chăng

Ở đây động từ “to be” được coi là một động từ nối (Linking Verbs) nối giữa chủ ngữ cars và tính từ của nó là “reliable” và “affordable”. Nhiều học sinh hiểu nhầm rằng tính từ bổ nghĩa cho “to be” là không đúng, tính từ thật ra bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đứng ở vị trí chủ ngữ của câu thông qua động từ “to be”

**Trường hợp này, các bạn cũng phải lưu ý:**

Sau “to be” có thể là một trong các dạng sau:

1- To be + N (còn gọi là Complement: bổ ngữ)

Ví dụ: Ms Phuong is a teacher. Cô Phương là một giáo viên.

2- To be + adj

Ví dụ: She is tall. Cô ấy thì cao.

3- To be + adv

Ví dụ: The plane is on the ground Máy bay đang ở trên mặt đất.



**3.** Tính từ mang chức năng là bổ ngữ (Complement) đứng sau các động từ tri giác, cảm giác hoặc các động từ nối khác như: look, sound, smell, taste, become, get, seem, remain,... Trong đó từ “become” hay “remain” + adj là những cụm thường xuyên xuất hiện trong bài thi TOEIC

### Ví dụ

She looked tired cô ấy trông thật mệt mỏi trông như thế nào + adj.  
 His ideas remain unchanged những quan điểm của anh ấy vẫn không hề thay đổi  
 Hoặc:  
 The writer became famous after his work had been published  
 Tác giả trở nên nổi tiếng sau khi tác phẩm được xuất bản.

**4.** Tính từ còn đóng vai trò là bổ ngữ cho một tân ngữ trong các câu trúc như: làm cho ai/cái gì như thế nào “make sb/sth adj” giữ cho cái gì như thế nào “keep smth adj” hay “find it + adj+ to do smth” cảm thấy nó như thế nào để làm một việc gì

### Ví dụ

They make their services exceptional  
 Họ làm cho dịch vụ của họ trở nên đặc biệt  
 Keep the room clean and tidy!  
 Hãy giữ cho căn phòng được sạch sẽ và gọn gàng.

Các tính từ “exceptional” hay “clean and tidy” bổ nghĩa cho danh từ “Services” và “the room”

**5.** Một dạng tính từ cần chú ý là phân từ. Đây là các tính từ hình thành bằng cách dùng dạng phân từ hiện tại hoặc quá khứ của động từ mang nghĩa chủ động hoặc bị động.

### Ví dụ

Động từ update: có nghĩa là cập nhật.  
 Chúng ta có: updated news: nghĩa là tin tức được cập nhật. updated là tính từ của danh từ news.  
 Động từ motivate nghĩa là động cơ, thúc đẩy  
 A motivated employee: một nhân viên nhiệt huyết (có động lực, được thúc đẩy)  
 Hoặc Động từ exist: có nghĩa là tồn tại  
 Chúng ta có “the existing tax system” nghĩa là hệ thống thuế đang tồn tại

An interesting film: một bộ phim thú vị, gây hứng thú  
 I am interested in the film: tôi thích bộ phim, tôi bị gây hứng thú bởi bộ phim đó.  
 The result of the experiment is surprising Kết quả của thí nghiệm thật đáng ngạc nhiên  
 They are surprised at the result of the experiment.  
 His failure was disappointing Sự thất bại của anh ấy gây thất vọng  
 His failure made me disappointed Sự thất bại của anh ấy làm tôi thất vọng.

## Phân tích chuyên sâu:

### VD1

**The conference's keynote speaker addressed.....impacts of digital technology on the current music industry.**

- A. variety      B. variably  
 C. variation    D. various

- Lọc bớt câu, những từ quan trọng nhất là: "The speaker addressed ...impacts". Để ý impacts là danh từ, bổ ngữ của động từ "address" nên chỗ cần điền vào dấu "..." phải là tính từ bổ nghĩa cho "impacts". Chọn D. various

### VD2

**We had to spend the whole month searching for better solutions, and..... customers were impressed by our efforts.**

- A. fortunate    B. fortunes  
 C. fortune      D. fortunately

- Liên từ "and" nối hai mệnh đề lại với nhau. Chủ ngữ của mệnh đề thứ hai là "customers", và thiếu tính từ bổ nghĩa cho từ này. Chọn A. fortunate

### VD3

**The more we spent with the sales team, the more.....we were with their innovative marketing skills.**

- A. impression    B. impress  
 C. impressive    D. impressed



- Cấu trúc so sánh kép của tính từ “the more ..., the more...” với động từ “were” nên chỉ chọn giữa C và D. Lưu ý khi 2 đáp án cùng từ loại thì phải phân biệt dựa theo nghĩa. Ở đây “impressed” nghĩa là “bị ấn tượng” còn “impressive” là “ấn tượng, gây ấn tượng”. Ý của câu phải là “we were impressed with their innovative marketing skills” nên chọn D.

## VD4

**The manager said that it was .....to test emergency equipment frequently to avoid any malfunction.**

- |                  |                       |
|------------------|-----------------------|
| A. appropriate   | B. appropriateness    |
| C. appropriately | D. most appropriately |

- Thiếu tính từ đứng sau “was” A. Tính từ B. Danh từ C. Trạng từ D. So sánh hơn nhất của trạng từ. Chọn A.

## VD5

**The enclosed documents summarize.....changes to the existing over-time regulations.**

- |             |              |
|-------------|--------------|
| A. propose  | B. proposed  |
| C. proposes | D. proposing |

- Cấu trúc câu S + V + O, thiếu tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ “changes”, loại A và C. Phân biệt giữa B và D (phân từ hiện tại hay phân từ quá khứ) theo ý nghĩa chủ động hoặc bị động. “proposed” là “được đưa ra” còn “proposing” là đang đưa ra. “Changes” là danh từ chỉ vật, “những sự thay đổi” nên chọn ý nghĩa bị động. Đáp án B. proposed.

## VD6

**Applicants must possess a master of business administration or.....experience in a related field.**

- |               |              |
|---------------|--------------|
| A. compare    | B. compared  |
| C. comparable | D. comparing |

- Thiếu tính từ bổ nghĩa cho danh từ “experience”, loại A. B và D là phân từ mang nghĩa “được so sánh” và “đang so sánh”, đáp án C nghĩa là “có thể so sánh được, tương đối” chọn đáp án C theo ý nghĩa này.

VD7

Changes in automotive technology are making hybrid cars increasingly ---  
----- to more consumers.

- (A) affordable (B) affording  
(C) affords (D) afford

- Cấu trúc “make + sb/smith + adj” làm cho ai/ cái gì như thế nào. Chọn A. affordable (adj)

VD8

Forelli Media Inc. is an internationally ----- marketing firm noted for its success throughout Europe, East Asia, and the Americas.

- (A) recognized (B) recognizing  
(C) recognize (D) recognizes

- Thiếu tính từ. Cụm tính từ ghép được hình thành bởi “ADV + PII” (VD: well done). Chọn A. recognized.

VD9

AmberCreek is the brand name associated with the most ----- and efficient agricultural machinery in the province.

- (A) afford (B) affordable  
(C) affordability (D) affordably

- Từ “and” nối các từ loại giống nhau. Chọn từ loại giống như “efficient” (adj). Đáp án. B. affordable (adj)

VD10

New owners of Century Regal’s condominiums are advised to become more ----- with the amenities and services available to residents.

- (A) familiarity (B) familiarly  
(C) familiar (D) familiarize



become + adj. Chọn A. Danh từ. B. Trạng từ D. Động từ. Chọn C. familiar.

## 1.4 TRẠNG TỪ (ADVERBS)

Trạng ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ thời gian, địa điểm hoặc cách thức của hành động. Không phải câu nào cũng có. Chúng thường là các cụm giới từ (prepositional phrase), phó từ (adverb) hoặc một cụm phó từ (adverbial phrase).

Trạng từ là từ chỉ cách thức, nó thể hiện cách thức của một hành động hoặc mức độ của một tính từ khác. Có các loại trạng từ như:

|                           |                                                                                      |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>(1) Chỉ cách thức:</b> | Manner - slowly, quickly, well<br>VD: We did the job carefully.                      |
| <b>(2) Chỉ nơi chốn:</b>  | Place - here, there, aboard, abroad<br>VD: They moved overseas.                      |
| <b>(3) Chỉ thời gian:</b> | Time - recently, already, soon, before<br>VD: They arrived yesterday.                |
| <b>(4) Chỉ tần suất:</b>  | Frequency - always, usually, hardly ever, never<br>VD: She often visits her parents. |
| <b>(5) Chỉ mức độ:</b>    | Degree - very, extremely, somewhat, rather<br>VD: He completely agreed with me.      |

Khác với tính từ, trạng từ trong câu có khá nhiều vị trí, chức năng, đòi hỏi học sinh phải ghi nhớ nhiều hơn:

**1.** Trạng từ bổ nghĩa cho động từ thường. Trạng từ có thể đứng trước hoặc sau động từ đó.

### Ví dụ

The keynote speaker mistakenly misspelt the president's name.

[mistakenly là trạng từ bổ nghĩa cho động từ misspelt]

Người diễn giả chính vô tình đánh vần nhầm tên của vị chủ tịch.

Trong trường hợp này, các bạn cần lưu ý, trạng từ có thể đứng trước hoặc sau động từ nhưng nếu động từ có tân ngữ đi kèm thì trạng từ không được phép xen giữa động từ và tân ngữ của nó.

Bạn có thể nói:

He completed it successfully hoặc He successfully completed it.

Nghĩa là: Anh ấy đã hoàn thành nó một cách thành công.

Bạn không thể nói

He completed successfully it.

**2.** Trạng từ có thể bỏ nghĩa cho tính từ, trong trường hợp này trạng từ thường xen giữa động từ to be và tính từ.

## Ví dụ:

This product is environmentally friendly Sản phẩm này thì thân thiện với môi trường

Ở đây trạng từ environmentally bỏ nghĩa cho tính từ friendly. Và cụm environmentally friendly là một cụm [ADV + ADJ] Người ra còn gọi là cụm tính từ ghép. Ghép giữa trạng từ và tính từ. Cụm tính từ này đứng sau “to be”.

## Một ví dụ khác:

The quality of their service has remained remarkably consistent for many years of business.

Chắc các bạn còn nhớ “consistent” là tính từ đứng sau động từ nối “remain”. Chúng ta có thêm trạng từ “remarkably” bỏ nghĩa cho tính từ consistent. Nghĩa là chất lượng dịch vụ của họ vẫn duy trì ổn định một cách đáng kể trong nhiều năm kinh doanh.

Và chúng ta còn có thể gặp cụm trạng adv + adj đứng trước một N để bỏ nghĩa cho một danh từ. Ví dụ:

This is an environmentally friendly product.

Đây là một sản phẩm thân thiện với môi trường.

## Như vậy, chúng ta có 2 ví dụ:

This product is environmentally friendly.

This is an environmentally friendly product.

Cụm tính từ ghép gồm ADV + ADJ có thể đứng sau to be hoặc có thể đứng trước danh từ.

## Chúng ta ghi nhớ 2 công thức:

\* to be/động từ nối + adv + adj

\* adv + adj + N

Hai công thức này rất đáng phải ghi nhớ vì chúng xuất hiện rất nhiều trong bài thi TOEIC.

**3.** Bây giờ, chúng ta cùng xét cấu trúc một câu bị động có dạng “to be” + phân từ PII:



The problem was resolved successfully.

Các bạn có thể thấy trạng từ successfully ở đây bổ nghĩa cho động từ chính ở dạng bị động “to be resolved” nghĩa của câu là: vấn đề đã được giải quyết một cách thành công.

Chúng ta cũng có thể nói: The problem was successfully resolved.

Cả 2 cách dùng đó đều đúng và không có bất kỳ sự thay đổi vào về nghĩa.

Cụm ADV + PII đứng sau “TOBE” cũng được coi là một cụm tính từ ghép. Cụm này hoàn toàn có thể đứng trước một danh từ.

**Ví dụ:**

The job is well done hoặc

It's a well done job (chúng ta có well là trạng từ, done là PII)

#### 4. Đối với các trạng từ chỉ tần suất:

Chúng ta có các trạng từ như sau:

|                                       |               |
|---------------------------------------|---------------|
| Always:                               | Luôn luôn     |
| Usually/Often/Frequently:             | Thường thường |
| Occasionally/ Sometimes:              | Thỉnh thoảng  |
| Hardly/Scarcely/Seldom/Rarely/Barely: | Hiếm khi      |
| Never:                                | Không bao giờ |

**Các trạng từ này có thể đứng trước động từ thường hoặc đứng sau động từ “to be”**

**Ví dụ:**

He is never late for work.

He never goes to work late.

5. Trạng từ chỉ mức độ là các từ như: extremely = very: rất; quite/ rather: khá; relatively: tương đối; too/so: quá; a little: hơi. Exceptionally: đặc biệt; completely: hoàn toàn

Các trạng từ chỉ mức độ này có thể đứng trước một tính từ hoặc một trạng từ để thể hiện mức độ của tính từ hoặc trạng từ đó.

**Ví dụ:**

This exercise is relatively easy.

Bài tập này thì khá là dễ.

Easy là tính từ bổ nghĩa cho exercise thông qua động từ to be

Hoặc

Our marketing division worked exceptionally hard.

Phòng marketing làm việc chăm chỉ một cách đặc biệt.

Hard là trạng từ bỏ nghĩa cho work. Làm việc chăm chỉ. Còn chăm chỉ như thế nào? Chăm chỉ một cách đặc biệt chúng ta có exceptionally hard.

**6.** Cuối cùng, trạng từ có thể bỏ nghĩa cho cả câu. Trong trường hợp này, trạng từ sẽ tách với câu bởi dấu phẩy.

Unfortunately, we cannot ship the materials on time.

Thật không may, chúng tôi không thể chuyển tài liệu đúng giờ.

## Phân tích chuyên sâu:

### VD1

**The overall satisfaction of participants with the workshop is often based on -----unimportant details such as the ability to park close to the training facility.**

- |               |             |
|---------------|-------------|
| (A) seems     | (B) seeming |
| (C) seemingly | (D) seemed  |

Thiếu trạng từ bỏ nghĩa cho tính từ “unimportant”. Lưu ý, ở đây “be based on + N (details)” và “seemingly unimportant” bỏ nghĩa cho details. Chọn C.

### VD2

**Once Mr. Mirren ----- completes his studies and necessary training, he may come and work for our corporation.**

- |                  |                |
|------------------|----------------|
| (A) success      | (B) successful |
| (C) successfully | (D) successes  |

Phân tích: 2 mệnh đề được nối với nhau bởi liên từ Once (một khi). Mệnh đề đầu tiên đã có đủ S (Mr Mirren), V (completes), O (his studies and necessary training) nên còn thiếu trạng từ bỏ nghĩa cho động từ “completes”. Chọn C. successfully

### VD3

**When handling large funds, bank employees are required to check the statements----- to make sure that everything is correct.**

- |                  |                 |
|------------------|-----------------|
| (A) careful      | (B) carefully   |
| (C) more careful | (D) carefulness |



- Thiếu trạng từ bổ nghĩa cho động từ “check”. Lưu ý ở đây “to check” không phải động từ chính của câu mà là bổ ngữ của động từ chính. Trong cụm bổ ngữ này thiếu trạng từ. Chọn B. carefully.

## VD4

**After ----- interviewing more than fifty candidates for the position of manager of the Biotechnology Department, the committee chose Dr. Alan Liu.**

- |                  |             |
|------------------|-------------|
| (A) carefully    | (B) to care |
| (C) most careful | (D) careful |

- After + V-ing, ở đây động từ là “interview” nên chọn trạng từ bổ nghĩa cho nó. Đáp án A. carefully.

Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ (adj) hoặc phân từ (V-ing/ PII)

## VD5

**The unexpected operating complexity was more serious than.....anticipated.**

- |               |               |
|---------------|---------------|
| A. origin     | B. original   |
| C. originally | D. originated |

- Dạng thức “to be + ADV + PII”. Chọn C. originally

## VD6

**New government regulations concerning the chemicals in cleaning solutions mean that the solvents must be as ----- safe as possible.**

- |                     |                       |
|---------------------|-----------------------|
| (A) environments    | (B) environmentalists |
| (C) environmentally | (D) environmental     |

- Dạng “must be + ADV + safe”. Chọn C. environmentally

## VD7

**The chemistry lab managers are concerned that new employees have not been ----- trained in the latest emergency procedures.**

- (A) adequate (B) adequacy  
(C) adequately (D) adequateness

- Dạng thức “be + ADV + PII”. “to be” ở đây được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Chọn C. adequately.

## VD8

The journal is published every four months, and ----- available to other member societies under agreement of payment and publication.

- (A) official (B) officials  
(C) officially (D) officialize

- Thiếu trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “available”. Liên từ “and” nối hai dạng từ loại giống nhau “published” (phân từ - adj) và available (adj) nên động từ “to be” được lược bớt. Đáp án: C.

## 1.5 ĐẠI TỪ (PRONOUNS)

Đại từ (Pronouns) Chúng ta thấy có chữ Noun ở trong chữ Pronoun, điều này thể hiện đại từ là từ thay thế cho một danh từ. Trong tiếng Anh, có nhiều loại đại từ:

### Ví dụ:

1. Đại từ chỉ ngôi (personal pronouns):  
VD: I, You, We, They, He, She, It.
2. Đại từ tân ngữ (Objective Pronouns)  
VD: me, you, us, them, him, her, it.
3. Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns):  
This, that, these, those.
4. Đại từ bất định (indefinite pronouns):  
Some, any, each, one, somebody, everything...
5. Đại từ sở hữu (possessive pronouns):  
Mine, yours...
6. Đại từ phản thân (reflexive pronouns):  
Myself, yourself, themselves...

### 1. Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns):



Chúng ta dùng đại từ nhân xưng để thay thế cho một danh từ ở trước đó. VD: Ms Phuong is my teacher. She is very thin. Cô giáo của tôi là cô Phương, cô ấy rất gầy.

Đại từ “she” dùng thay cho danh từ riêng “Ms Phuong” ở câu thứ nhất.

Khi dùng đại từ các bạn cần chú ý xem xét xem đại từ đó thay thế tương ứng với danh từ nào. Chẳng hạn trong ví dụ: Ms Phuong is my teacher. Ở câu sau các bạn phải dùng “She” chứ không thể dùng “He” được. Mẹo ở đây là “chữ Ms” dùng để chỉ phụ nữ.

### Ví dụ khác:

\* I visit my parents once a week. They live in a small city.

Từ “they” ở câu thứ 2 ám chỉ đến danh từ “my parents” ở câu thứ nhất.

Các đại từ dạng này gồm có: I, You, We, They, He, She, It được gọi là các đại từ nhân xưng và đứng ở vai trò là chủ ngữ của câu.

## 2. Đại từ tân ngữ (Objective pronouns)

Nếu như đại từ nhân xưng đóng vai trò làm chủ ngữ thì đại từ tân ngữ sẽ đóng vai trò làm tân ngữ trong câu.

**Ví dụ:** I là đại từ nhân xưng làm chủ ngữ thì đại từ tân ngữ là me. You là chủ ngữ, you cũng là tân ngữ. We là chủ ngữ, us là tân ngữ. They là chủ ngữ, them là tân ngữ. He là chủ ngữ, him là tân ngữ. She là chủ ngữ, her là tân ngữ. It là chủ ngữ và cũng là tân ngữ.

**Ví dụ:** My mother is Lan. She is very kind to me. I love her very much.

Mẹ tôi tên là Lan. Bà ấy rất tốt với tôi. Tôi yêu bà ấy rất nhiều.

Từ she được gọi là đại từ nhân xưng, đóng vai trò làm chủ ngữ còn “her” là đại từ làm tân ngữ đứng sau động từ “love”. Cả hai từ này đều thay thế tương ứng với danh từ “my mother” ở phía trước.

## 3. Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns):

Chúng ta có 4 từ: this, that, these và those nghĩa là cái này, cái kia, những cái này, những cái kia.

Nếu các từ này đi với một danh từ ở phía sau thì được gọi là các tính từ chỉ định. Chẳng hạn: these flowers smell nice. Những bông hoa này ngửi mùi thơm.

**These ở đây là tính từ chỉ định.**

Khi là đại từ thì các từ this, that, these, those đứng một mình.

VD: This is my house.

Từ this ở trong câu này là đại từ. Nó đứng một mình.

Nhiều học sinh vì học không chắc căn bản nên không phát hiện ra điều này!

## Trong TOEIC, đại từ chỉ định có ứng dụng như sau:

a. Trong câu so sánh tương ứng hai vật, việc:

VD: His experience is different from that of his friends. Kinh nghiệm của anh ấy thì khác xa so với của các bạn của anh ấy. Ở đây, đối tượng được nói đến là kinh nghiệm. Nếu không có từ “that” thì chúng ta sẽ so sánh kinh nghiệm của anh ấy với các bạn của anh ấy, so sánh vật với người. Phải là: “Kinh nghiệm của anh ấy thì khác xa so với kinh nghiệm của các bạn của anh ấy.”

Hoặc ví dụ: The products of E-Market are better than those of rival companies. Sản phẩm của E-market thì tốt hơn những sản phẩm của các công ty đối thủ. Ở đây, chúng ta dùng that hoặc those. Chúng ta không dùng this hay these.

b. Chúng ta dùng “those” để chỉ “those people” trong câu:

Those who are interested in this position should contact Ms Lily.

## 4. Đại từ bất định (Indefinite Pronouns)

- Đầu tiên chúng ta cùng tìm hiểu các đại từ:

Another Other /Others The other/ The others

Another (một cái nữa) Other + N số nhiều nghĩa là những cái khác và the other hoặc the others là cái hoặc những cái còn lại cuối cùng.

### Một số ví dụ để chúng ta hiểu hơn cách sử dụng của những từ này là:

There are three books on the table. One is mine, another is Tom's, and the other is yours.

Có 3 cuốn sách trên bàn. Một cuốn là của tôi, một cuốn là của Tôm và cuốn còn lại là của bạn.

There are 3 books on the table. One is mine, and the others are Tom's.

Có 3 cuốn sách trên bàn. Một cuốn là của tôi. Những cuốn còn lại là của Tôm.

There are 50 students in my class. Some are from Mexico, and others are from Japan.

Có 50 sinh viên trong lớp tôi. Một số bạn đến từ Mexico và những bạn khác từ Nhật Bản.

\* If you are not satisfied with this product, we will send you another.



Nếu bạn không hài lòng với sản phẩm này, chúng tôi sẽ gửi bạn sản phẩm khác.

### - Chúng ta tiếp tục tìm hiểu 2 đại từ:

Each other và one another. Hai cụm từ này đều mang nghĩa là “nhau”  
 Each other để chỉ hai người với nhau. One another để chỉ 3 người trở lên.  
 VD: They discussed the problem with each other.  
 Họ thảo luận vấn đề với nhau.  
 The team members helped one another.  
 Các thành viên trong đội giúp đỡ lẫn nhau.

### - Tiếp theo, chúng ta sẽ nhắc lại về các đại từ chỉ định chỉ số lượng:

\* each là mỗi, every là mọi, 2 từ này luôn đi với danh từ đếm được số ít,  
 \* some là một ít, một vài, any là bất kỳ, no là không, all là tất cả. Các từ này có thể đi với danh từ đếm được hoặc không đếm được  
 VD: Each user is provided with a password  
 Mỗi người dùng được cung cấp một mật khẩu.  
 All employees are informed of the new schedule.  
 Tất cả nhân viên đều được thông báo về lịch trình mới

### - Một phần cũng rất quan trọng nữa là chúng ta sẽ phân biệt các từ:

A few, a little, few và little. A few là một vài. A few tương đương với some / several, dùng với danh từ đếm được số nhiều. A little mang nghĩa là một ít dùng với danh từ không đếm được.

VD: He has a few friends who come to visit him at the weekend.  
 Anh ấy có vài người bạn, những người tới thăm anh ấy vào cuối tuần.  
 He has a little money to save in the bank.  
 Anh ấy có một ít tiền để tiết kiệm trong ngân hàng.

Hai từ “few” và “little” không có mạo từ “a” đứng trước. Hai từ này mang nghĩa tiêu cực (rất ít hoặc hầu như không có)  
 VD: He has few friends. He feels lonely. (Anh ấy có rất ít bạn, anh ấy cảm thấy cô đơn)  
 He has little money. He can't buy anything (Anh ấy có rất ít tiền, anh ấy chẳng mua được cái gì cả)

## 5. Đại từ sở hữu. (Possessive Pronouns)

Trong tiếng Anh, chúng ta có: tính từ sở hữu là (Possessive Adjective) và đại từ sở hữu (Possessive Pronouns). Bây giờ, Chúng ta sẽ cùng phân biệt hai loại từ này.

Đầu tiên là Tính từ sở hữu: chúng ta có: **my** (của tôi), **your** (của bạn), **his** (của anh ấy), **her** (của cô ấy), **their** (của họ), **our** (của chúng tôi), **its** (của nó)

Các tính từ sở hữu đòi hỏi phải có danh từ theo sau. VD: my book, his car, her computer...

Các đại từ sở hữu là các từ như: **mine** (của tôi), **yours** (của bạn), **his** (của anh ấy), **hers** (của cô ấy), **theirs** (của họ), **ours** (của chúng tôi), **its** (của nó)

|              |               |
|--------------|---------------|
| My mine:     | của tôi       |
| Your yours:  | của bạn       |
| We our:      | của chúng tôi |
| They theirs: | của họ        |
| He his:      | của anh ấy    |
| She hers:    | của cô ấy     |
| It its:      | của nó        |

**Các đại từ sở hữu - Possessive Pronouns là các đại từ và cũng là danh từ nên không cần danh từ đi kèm. Nó thường đứng một mình.**

VD: My book is on the table. Yours is on the shelf.

Sách của tôi thì ở trên bàn. Của bạn thì ở trên giá sách.

Của bạn ở đây tức là sách của bạn (yours = your book). Từ sách đã được nhắc đến ở câu trước vì thế ở câu sau chúng ta chỉ cần dùng đại từ sở hữu là đủ.

VD khác: My telephone is of higher quality than hers.

Điện thoại của tôi có chất lượng cao hơn của cô ấy.

**Đại từ sở hữu hers = tính từ sở hữu her + danh từ telephone. Chúng ta lưu ý: dùng đại từ sở hữu khi chúng ta không muốn lặp lại danh từ đằng trước.**

Một trường hợp khác:

A friend of mine has just called.

Một người bạn của tôi vừa mới gọi điện.

Chúng ta phải dùng đại từ sở hữu “mine” sau giới từ “of” chứ không thể dùng tính từ sở hữu “my” hay “me”



## 6. Đại từ phản thân (Reflexive Pronouns)

### Các đại từ phản thân gồm có:

Myself (chính bản thân tôi) Yourself (chính bạn) Yourselves (Chính các bạn)  
Themselves (chính họ) Ourselves (Chính chúng tôi) himself (chính anh ấy) her-  
self (chính cô ấy) itself (chính nó)

### Cách dùng của đại từ phản thân như sau:

**1.** Chủ ngữ + Động từ + Đại từ phản thân. Mang nghĩa ai làm gì chính mình. Trường hợp này cần lưu ý: Chủ ngữ (He) thì đại từ phản thân dùng tương ứng là himself.

VD: He cut himself. Anh ấy cắt vào tay chính anh ấy.  
She looks at herself in the mirror. Cô ấy nhìn cô ấy trong gương.

**2.** Đại từ phản thân dùng để nhấn mạnh.  
He prefers to clean the house himself instead of hiring a maid.  
Anh ấy thích tự lau dọn nhà cửa hơn là thuê người giúp việc.

**3.** Đại từ phản thân đứng sau giới từ “by” mang nghĩa “tự mình” “một mình”  
She stayed at home by herself. Cô ấy ở nhà một mình.  
Trong trường hợp này: by oneself = on one's own = alone: một mình

### Ôn tập lại theo bảng:

| Type Number /   | S u b j e c t<br>Pronouns | O b j e c t<br>Pronouns | Possessive<br>Adjectives | Possessive<br>Pronouns | Reflective<br>Pronouns |
|-----------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Singular</b> | I                         | Me                      | My                       | Mine                   | Myself                 |
|                 | You                       | You                     | Your                     | Yours                  | Yourself               |
|                 | He                        | Him                     | His                      | His                    | Himself                |
|                 | She                       | Her                     | Her                      | Hers                   | Herself                |
|                 | It                        | It                      | Its                      | Its                    | Itself                 |
| <b>Plural</b>   | We                        | Us                      | Our                      | Ours                   | Ourselves              |
|                 | You                       | You                     | Your                     | Yours                  | Yourselves             |
|                 | They                      | Them                    | Their                    | Theirs                 | themselves             |

**Phân tích chuyên sâu:**

**VD1**

**When interviewed, Beverley Kirkpatrick explained that an inquisitive nature as a child made ----- interested in studying journalism.**

- (A) she (B) her  
(C) hers (D) herself

- Thiếu tân ngữ của động từ “make”. Cấu trúc “make sb adj”. Đáp án B.her

**VD2**

**Even with our detailed website, many customers prefer to visit our store locations and see the products for -----.**

- (A) they (B) their  
(C) theirs (D) themselves

- Sau giới từ “for” phải là danh từ, danh động từ (V-ing) hoặc đại từ. Loại A và B không phù hợp. Đáp án C không lựa chọn được vì khi dịch nghĩa, không tìm được danh từ (“theirs = their + N”). Ở đây phải chọn đại từ phản thân, “for themselves” cho chính họ.

**VD3**

**The Blackwell KV, part of our newest series of headphones, is the most advanced model of ----- kind.**

- (A) its (B) our  
(C) your (D) their

- Chọn đáp án A. its, tính từ sở hữu phù hợp với chủ ngữ “the Blackwell KV”.

**VD4**

**Ms. Woolner is hoping to change ..... daily routine to be more conducive to a healthy lifestyle.**



- (A) herself (B) her  
(C) she (D) hers

- Thiếu tính từ sở hữu vì đã có danh từ “daily routine”. Chọn B. her

## VD5

**Clients wishing to cancel ----- appointment must do so within 48 hours to avoid a penalty fee.**

- (A) them (B) themselves  
(C) their (D) theirs

- Thiếu tính từ sở hữu phù hợp với chủ ngữ “Clients”, chọn C. their.

## VD6

**After making ---- final decision, please inform the secretary, Mrs.Chester.**

- (A) your (B) mine  
(C) yours (D) my

- Thiếu tính từ sở hữu trước cụm danh từ final decision. Có từ “please” nên câu này dành cho ngôi thứ hai. Chọn A. your

## VD7

**New students at Strafford College of Computer Science are advised to take a free students' guide booklet and review ----- thoroughly.**

- (A) themselves (B) them  
(C) itself (D) it

- Thiếu đại từ tân ngữ thay cho “a free students' guide booklet”. Chọn D. it

## VD8

**This plan outlines the topics ----- plan to discuss at this afternoon's staff meeting.**

- (A) my (B) me  
(C) I (D) mine

- Câu này thiếu chủ ngữ của mệnh đề quan hệ “this plan outlines the topics (that/ which) I plan to discuss. Chọn C. I

## VD9

**Workers are advised not to operate certain machines by -----**

- (A) they (B) them  
(C) their (D) themselves

- Có từ “by” nên chọn ngay đáp án D. by themselves một mình.

## VD10

**Bruce and Kate French have decided to quit their old jobs at Citadel Financial and start a financial consulting business of -----**

- (A) them (B) theirs  
(C) their own (D) themselves

- of one's own: của chính ai. Chọn C.

## VD11

**It is a common misconception that running anti-virus software programs and keeping them up to date is enough to protect.....from viruses.**

- (A) your (B) yours  
(C) you (D) you're

- Sau động từ “protect” không thể là tính từ sở hữu, hay cụm “you ‘re”. Từ “yours” không chọn được do khi dịch không tìm được danh từ được ẩn đi là danh từ nào. Chọn C. you



## B LUYỆN TẬP:

**1. Câu hỏi:** Since they are without direct supervision, field managers are expected to be able to find solutions to simple problems by \_\_\_\_.

- (A) them                      (B) they  
(C) themselves            (D) their

**Đáp án: C**

**Giải thích:** Cấu trúc “to do something by oneself”: tự ai làm việc gì, không cần trợ giúp \*Mẹo: nhìn thấy by chọn oneself

**Dịch nghĩa:** Vì họ không có sự giám sát trực tiếp, các nhà quản lý chuyên môn được mong đợi sẽ có thể tự mình tìm ra giải pháp cho các vấn đề đơn giản.

**Supervision:** sự giám sát

**Field manager:** Nhà quản lý -chuyên môn

**2. Câu hỏi:** The hotel's newly remodeled buffet has won mixed \_\_\_\_, mostly on the disappointed side.

- (A) reviewer                (B) reviewed  
(C) reviewing              (D) reviews

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Thiếu 1 danh từ số nhiều làm tân ngữ cho động từ won và đứng sau tính từ “mixed”

- A. Danh từ chỉ người            B. Động từ  
C. Động từ                          D. Danh từ số nhiều

**Dịch nghĩa:** Bữa tiệc đứng được làm lại gần đây của khách sạn đã nhận được nhiều sự phê bình khác nhau, phần lớn là sự thất vọng.

**3. Câu hỏi:** It has become increasingly evident that the role of universities is changing, so they should be more \_\_\_\_\_ to the needs and desires of students with disabilities.

- (A) attentively              (B) attentive  
(C) attention                (D) attend

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Thiếu tính từ đi sau động từ “to be”

- A. Trạng từ                      B. Tính từ  
C. Danh từ                        D. Động từ

**Dịch nghĩa:** Ngày càng rõ ràng rằng vai trò của các trường đại học đang thay đổi, vì vậy họ nên chú ý nhiều hơn đến những nhu cầu và mong muốn của học sinh khuyết tật. **Evident:** rõ ràng, hiển nhiên      **Role:** vai trò      **Need:** nhu cầu

**4. Câu hỏi:** The construction project managers must present their \_\_\_\_ monthly reports to the board by the end of the month.

(A) revision

(B) revise

(C) revising

(D) revised

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Thiếu tính từ bổ nghĩa cho danh từ “reports” và có nghĩa phù hợp

A. Danh từ

B. Động từ

C. Tính từ -ing nghĩa là đang xem lại

D. Tính từ -ed được xem xét lại hoặc được chỉnh lý

**Dịch nghĩa:** Các nhà quản lý dự án xây dựng phải trình bày báo cáo hàng tháng đã được chỉnh lý của họ cho hội đồng chậm nhất là cuối tháng.

Construction project managers: quản lý dự án xây dựng,

**Present:** trình bày **Report:** báo cáo **Board:** hội đồng

**5. Câu hỏi:** I met with Elain Hopkins and Gene Avery to discuss the \_\_\_\_ of tasks and our joint vision for the implementation of the project plan.

(A) allocate

(B) allocated

(C) allocates

(D) allocation

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Sau mạo từ “the” là một danh từ

A. Động từ

B. Phân từ

C. Động từ ngôi thứ 3 số ít

D. Danh từ

\*Mẹo : cấu trúc the (Noun 1) of the (Noun 2)

**Dịch nghĩa:** Tôi đã gặp với Elain Hopkins và Gene Avery để thảo luận về sự phân bổ nhiệm vụ và tầm nhìn chung của chúng tôi để thực hiện kế hoạch dự án.

-Discuss: thảo luận

Task: nhiệm vụ

Implementation: sự thực hiện

**6. Câu hỏi:** \_\_\_\_ near both the company’s new plant and headquarters, the company’s guesthouses are very convenient.

(A) Location

(B) Locating

(C) Located

(D) Locate

**Đáp án: C**

**Giải thích:** Sử dụng quá khứ phân từ để giảm mệnh đề

The company’s guesthouses are located near both... => Located near...

\*Mẹo: chủ ngữ sau dấu phẩy là chủ ngữ chung của 2 mệnh đề này. Nghĩa chủ động dùng V-ing, bị động dùng PII

**Dịch nghĩa:** Nằm gần cả chi nhánh và trụ sở mới của công ty, nhà khách của công ty rất thuận tiện.

**Plant:** chi nhánh

**Headquarter:** trụ sở

**Convenient:** tiện lợi



**7. Câu hỏi:** While some aspects still confuse me, I found the movie \_\_\_\_\_ and I would recommend that anyone watch it.

- (A) fascinate (B) fascination  
(C) fascinating (D) fascinated

**Đáp án: C**

**Giải thích:** Cấu trúc “find sb/st + adj”: nhận thấy ai, vật gì như thế nào. Tính từ này thường là V-ing khi dùng cho vật. (giống interesting)

- A. Động từ B. Danh từ  
C. Tính từ: hấp dẫn, lôi cuốn (thường dùng cho vật)  
D. Tính từ: được làm cho thích thú (thường dùng cho người)

**Dịch nghĩa:** Mặc dù một số khía cạnh vẫn còn làm tôi bối rối, tôi vẫn thấy bộ phim hấp dẫn và tôi muốn giới thiệu nó đến bất cứ ai.

**Aspects:** khía cạnh **Confuse:** làm rối

**8. Câu hỏi:** Some smaller family-run restaurants that don't accept traveler's checks are \_\_\_\_\_ found in many small cities throughout the country.

- (A) easy (B) easily  
(C) easier (D) easiest

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Thiếu trạng từ bổ nghĩa cho động từ found

- A. tính từ: dễ dàng B. Trạng từ: một cách dễ dàng  
C. so sánh hơn D. so sánh hơn nhất

\*Mẹo: to be + ADV + PII hoặc to be + ADV + adj

**Dịch nghĩa:** Những nhà hàng được điều hành bởi một vài gia đình nhỏ hơn không chấp nhận séc du lịch có thể dễ dàng được tìm thấy trong nhiều thành phố nhỏ trong cả nước.

**-Traveler's check:** séc du lịch

**9. Câu hỏi:** Because of such a large and \_\_\_\_\_ set of tax laws, we need to consult with the tax department before proceeding with these plans.

- (A) complication (B) complicated  
(C) complicating (D) complicate

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Cần 1 tính từ bổ nghĩa cho “set of tax laws” có nghĩa phù hợp

- A. Danh từ B. Tính từ nghĩa phức tạp  
C. Danh động từ D. Động từ

**Dịch nghĩa:** Vì các luật thuế quá lớn và phức tạp như vậy, chúng ta cần phải tham khảo ý kiến với cơ quan thuế trước khi tiến hành các kế hoạch. -Tax laws: luật thuế

**-Consult:** tham khảo **Proceed:** tiến hành

**10. Câu hỏi:** There has been an increase in the number of websites and anonymous letters on the Internet which have been \_\_\_\_\_ of the government's policies.

- (A) criticized (B) critic  
(C) critically (D) critical

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Sau to be phải là một adj.

Cấu trúc “to be critical of sb/st”: có ý chỉ trích, phê phán ai/ cái gì

**Dịch nghĩa:** Đã có sự gia tăng về số lượng các trang web và thư nặc danh trên mạng Internet, cái mà có ý chỉ trích những chính sách của chính phủ.

**-Increase:** tăng lên

**-Anonymous letter:** thư nặc danh

**-Government:** chính phủ

**11. Câu hỏi:** \_\_\_\_\_ today, Wednesday February 28, 2006, Bill Stone is responsible for all phases of corporate finance.

- (A) Effect (B) Effects  
(C) Effective (D) Effectively

**Đáp án: C**

**Giải thích:** Thiếu 1 tính từ để đứng đầu mệnh đề được giản lược về ý nghĩa.

A. Danh từ: hiệu ứng

B. Danh từ: các hiệu ứng

C. Tính từ: có hiệu quả, có hiệu lực

D. Trạng từ: 1 cách hiệu quả

**Dịch nghĩa:** Có hiệu lực từ ngày hôm nay, thứ Tư 28 Tháng Hai, năm 2006, Bill Stone sẽ chịu trách nhiệm về tất cả các mặt của vấn đề tài chính của công ty.

**-Responseble for:** chịu trách nhiệm

**-Phase:** giai đoạn, mặt (của vấn đề)

**12. Câu hỏi:** When you see the show a couple of times, especially in a row, you can \_\_\_\_\_ differences in acting or when things happen that are not planned.

- (A) notice (B) notices  
(C) notify (D) notified

**Đáp án: A**

**Giải thích:** Sau “can” là 1 động từ nguyên thể không chia

A. Động từ nguyên thể: chú ý

B. Động từ ngôi thứ 3 số ít

C. Động từ: thông báo

D. V-ed

**Dịch nghĩa:** Khi bạn xem buổi biểu diễn một vài lần, đặc biệt là xem liên tục, bạn có thể nhận ra sự khác biệt trong diễn xuất hoặc khi nào sự việc diễn ra không theo kế hoạch. **-In a row:** liên tục

**13. Câu hỏi:** deleted files is not a very difficult task, as many powerful tools can be downloaded from the Internet.

- (A) Recover (B) Recovered  
(C) Recovery (D) Recovering

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Cần 1 danh động từ (Gerund) đứng đầu câu làm chủ ngữ



\*Mẹo: Khi danh động từ đứng đầu câu làm chủ ngữ động từ luôn chia số ít (is)

**Dịch nghĩa:** Việc khôi phục các file đã xóa không phải là một việc rất khó khăn, khi mà nhiều công cụ mạnh có thể được tải về từ Internet. -Download: tải về

**14. Câu hỏi:** Whatever your travel needs are, \_\_\_\_\_ on us to do our best to find what you are looking for, and assist you in any way we can.

(A) rely  
(C) reliant

(B) reliance  
(D) relying

**Đáp án: A**

**Giải thích:** Cần động từ dạng nguyên thể trong cấu trúc câu mệnh lệnh, cấu trúc “rely on”

**Dịch nghĩa:** Cho dù nhu cầu cho chuyến du lịch của bạn là gì đi chăng nữa, hãy tin tưởng vào chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để tìm ra cái mà bạn đang tìm kiếm, và hỗ trợ bạn trong bất cứ cách nào chúng tôi có thể.

**-Look for:** tìm kiếm

**-Assist:** hỗ trợ

**15. Câu hỏi:** We wish to apologize for the error in \_\_\_\_\_ your request, and we would like to offer you free delivery service next time you do business with Free Ride.

(A) process  
(C) processed

(B) procession  
(D) processing

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Cần 1 danh động từ V-ing, vừa là danh từ sau giới từ “in”, và vừa là động từ vì có danh từ your request làm tân ngữ đứng sau.

**Dịch nghĩa:** Chúng tôi muốn xin lỗi vì sự sai sót trong việc xử lý yêu cầu của bạn, và chúng tôi muốn cung cấp cho bạn dịch vụ giao hàng miễn phí trong lần mua bán tiếp theo của bạn với Free Ride.

**-Free delivery service:** dịch vụ giao hàng miễn phí

**16. Câu hỏi:** Although the area has certainly improved, much \_\_\_\_\_ to be developed.

(A) remain  
(C) remainder

(B) remains  
(D) remaining

**Đáp án: B**

**Giải thích:** “much” ở đây đóng vai trò đại từ, sau “much” ta cần 1 động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít => “remains”

**Dịch nghĩa:** Mặc dù khu vực này chắc chắn đã được cải thiện, còn nhiều việc vẫn cần phải phát triển.

**17. Câu hỏi:** Pay Attention is a company newsletter \_\_\_\_\_ throughout the world which provides information regarding the use of our products.

(A) distributing

(B) distributed

(C) distribution

(D) distributes

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Giản lược mệnh đề quan hệ: ... company newsletter which is distributed => distributed

**Dịch nghĩa:** Pay Attention là một bản tin công ty được phân phối trên toàn thế giới cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng các sản phẩm của chúng tôi.

-Newsletter: bản tin

-Provide: cung cấp

-Regard: liên quan

**18. Câu hỏi:** The creative marketing \_\_\_\_\_ laid out by the junior team will be implemented immediately.

(A) strategic

(B) strategy

(C) strategize

(D) strategical

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Thiếu danh từ làm chủ ngữ cho câu

A. Tính từ: thuộc chiến lược

B. Danh từ: chiến lược

C. Động từ: lập chiến lược

D. Tính từ: thuộc chiến lược

\*Mẹo: Xác định chủ ngữ chính là will be implemented và laid out và dạng giảm mệnh đề quan hệ.

**Dịch nghĩa:** Chiến lược tiếp thị sáng tạo được đưa ra bởi nhóm nghiên cứu cấp dưới sẽ được thực hiện ngay lập tức. -Creative: sáng tạo -Marketing strategy: chiến lược tiếp thị

-Laid out: được đưa ra -Implement: thực hiện

**19. Câu hỏi:** An extensive survey of baby foods has found that they have \_\_\_\_\_ levels of disease-causing microbes.

(A) worried

(B) worrying

(C) worry

(D) worries

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Cần 1 tính từ bổ nghĩa cho danh từ "levels". Đây là danh từ chỉ vật nên chọn tính từ dạng V-ing

A. Tính từ: bồn chồn, lo lắng (dùng với người)

B. Tính từ: gây lo nghĩ, gây lo lắng (dùng với vật)

C. Động từ D. Động từ

**Dịch nghĩa:** Một cuộc khảo sát trên phạm vi rộng về các loại thực phẩm trẻ em đã phát hiện ra rằng chúng có các mức độ đáng lo ngại của các vi khuẩn gây bệnh

-Extensive: mở rộng -Level: mức độ

-Disease-causing microbes: các vi khuẩn gây bệnh

**20. Câu hỏi:** Both his own \_\_\_\_\_ critic and biggest fan, Richard Nixon fulfilled his biggest dream when he returned to politics in the late 1960s.



(A) harsher  
(C) harshly

(B) harshest  
(D) more harsh

Đáp án: B

**Giải thích:** Cấu trúc “both...and...”

Sau “and” là “biggest fan” nên trước đó tính từ đứng bổ nghĩa cho danh từ “critic” cũng phải ở dạng so sánh hơn nhất => harshest

**Dịch nghĩa:** Vừa là nhà phê bình khắc nghiệt nhất và cũng là người hâm mộ lớn nhất của mình, Richard Nixon đã hoàn thành giấc mơ lớn nhất của ông khi ông quay trở lại chính trường trong những năm cuối của thập niên 1960.

-Critic: nhà phê bình      -Fulfill: hoàn thành      -Politic: thuộc về chính trị

**21. Câu hỏi:** The emergency drill ended quite quickly because all occupants of the building were very \_\_\_\_\_.

(A) cooperative  
(C) cooperation

(B) cooperating  
(D) cooperate

Đáp án: A

**Giải thích:** Sau động từ “to be” và phó từ “very” là một tính từ

- A. Tính từ
- B. Danh động từ
- C. Danh từ
- D. Động từ

**Dịch nghĩa:** Việc diễn tập tình trạng khẩn cấp kết thúc khá nhanh chóng bởi vì tất cả các cư dân của tòa nhà rất hợp tác.      Emergency: tình trạng khẩn cấp

**Drill:** diễn tập      **Occupants:** người cư trú      **Cooperative:** hợp tác

**22. Câu hỏi:** Many accidents occur at this intersection because the view of oncoming traffic is \_\_\_\_\_ obscured by the trees.

(A) part  
(C) partially

(B) partial  
(D) partiality

Đáp án: C

**Giải thích:** Thiếu một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “obscured”

- A. Danh từ      B. Tính từ
- C. Trạng từ      D. Danh từ

**Dịch nghĩa:** Nhiều tai nạn xảy ra tại ngã tư này vì tầm nhìn giao thông phía trước bị che khuất 1 phần bởi cây.      -Accident: tai nạn      -Occur: xảy ra

- Intersection: ngã tư      -Obscure: che khuất

**23. Câu hỏi:** The board of directors was \_\_\_\_\_ that the cost estimates were realistic.

(A) doubt  
(C) doubted

(B) doubtful  
(D) doubts

Đáp án: B

**Giải thích:** Thiếu một tính từ đi sau “to be”

A. Động từ/ Danh từ

B. Tính từ

C. Động từ

D. Động từ / danh từ số nhiều

**Dịch nghĩa:** Hội đồng quản trị không chắc chắn rằng các dự toán chi phí có thực tế hay không Doubtful: nghi ngờ, nghi ngại, không chắc chắn.

Board of directors: hội đồng quản trị

**Cost:** chi phí

**Estimate:** dự toán

**Realistic:** thực tế

**24. Câu hỏi:** Four of the five designs that were done by Harry & Steiner were rejected, but the client is seriously considering \_\_\_\_\_.

(A) each other

(B) other

(C) the other

(D) one another

**Đáp án: C**

**Giải thích:** 4 trong số 5 thiết kế đã bị từ chối => chỉ còn lại 1 thiết kế để xem xét

A. lẫn nhau( giữa 2 đối tượng)

B. other + N

C. the other: cái/người còn lại

D. lẫn nhau (3 đối tượng trở lên)

**Dịch nghĩa:** Bốn trong số năm mẫu thiết kế được thực hiện bởi Harry và Steiner đã bị từ chối, nhưng khách hàng đang xem xét nghiêm túc mẫu còn lại.

**Design:** mẫu thiết kế

**Reject:** từ chối

**25. Câu hỏi:** You cannot use the main conference room because the board meeting is \_\_\_\_\_ underway.

(A) extremely

(B) extensively

(C) definitely

(D) presently

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Theo văn cảnh, lựa chọn trạng từ có nghĩa phù hợp

A. Cực kì, vô cùng

B. Rộng rãi, rộng khắp

C. Chắc chắn

D. Ngay bây giờ

**Dịch nghĩa:** Bạn không thể sử dụng phòng họp chính vì cuộc họp hội đồng quản trị đang diễn ra ngay lúc này.

**Underway (adj):** đang thực hiện

**26. Câu hỏi:** Materials for the seminar will be sent to all \_\_\_\_\_ a week in advance.

(A) attendance

(B) attends

(C) attendees

(D) attend

**Đáp án: C**

**Giải thích:** Thiếu một danh từ làm tân ngữ cho động từ "sent"

A. Danh từ: sự có mặt

B. Động từ

C. Danh từ: người tham dự

D. Động từ

**Dịch nghĩa:** Tài liệu cho hội thảo sẽ được gửi đến tất cả những người tham dự trước 1 tuần. **Material:** tài liệu **Seminar:** hội thảo **Attendee:** Người tham dự



**27. Câu hỏi:** One of the main reasons why people move to our city is the \_\_\_\_\_ educational programs offered in our public schools.

(A) diversification

(B) diverse

(C) diversely

(D) diversifying

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “educational programs”

A. Danh từ B. Tính từ

C. Trạng từ D. Động từ

**Dịch nghĩa:** Một trong những lý do chính khiến mọi người chuyển đến thành phố của chúng tôi là các chương trình giáo dục đa dạng được cung cấp trong các trường công lập của chúng tôi. **Diverse:** đa dạng **Educational:** có tính giáo dục

**Public school:** trường công lập

**28. Câu hỏi:** He recognized Mr. Hunter as an old business \_\_\_\_\_ from his years in banking.

(A) acquaint

(B) acquaintance

(C) acquainted

(D) acquainting

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Sau mạo từ “an” là một danh từ

A. Động từ B. Danh từ

C. Tính từ D. Động từ

**Dịch nghĩa:** Anh ta nhận ra ông Hunter là bạn kinh doanh cũ từ những năm anh ta làm trong ngân hàng. **Recognize:** nhận ra **Acquaintance:** người quen

**29. Câu hỏi:** The quality of the products made by Warp Ltd. has remained \_\_\_\_\_ consistent over the last 10 years that the company has been run

(A) remarkable.

(B) remarkably

(C) remarks

(D) remarked

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Thiếu một trạng từ bổ nghĩa cho “consistent”

A. Tính từ: đáng kể, khác thường, xuất sắc

B. Trạng từ

C. Động từ

D. Tính từ: hiển nhiên

**Dịch nghĩa:** Mẹo: remain được coi là động từ nối tương đương “to be” – cấu trúc to be + adv + adj hoặc remain + adv + adj trong đó adv bổ nghĩa cho adj. Chất lượng các sản phẩm tạo bởi công ty Warp vẫn được duy trì một cách xuất sắc và không đổi sau 10 năm công ty hoạt động.

**consistent:** nhất quán, trước sau như một

**quality:** chất lượng

**run:** vận hành

**30. Câu hỏi:** The purpose of this meeting is to receive public feedback on the designs of the \_\_\_\_\_ new public library.

(A) propose

(B) proposed

(C) proposal

(D) proposition

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Cần 1 tính từ mang nghĩa bị động

A. Động từ

B. Tính từ (Phân từ) được đề xuất

C. Danh từ: Sự đề xuất

D. Danh từ: Lời tuyên bố, xác nhận

**Dịch nghĩa:** Mục đích của cuộc họp này là để nhận được thông tin phản hồi của công chúng về các bản thiết kế thư viện công cộng mới được đề xuất.

**Purpose:** mục đích

**Feedback:** phản hồi

**31. Câu hỏi:** As the best-quality company with numerous products certified to high standards, we are able to offer customers \_\_\_\_\_ of our superior product performance

(A) assure

(B) assuring

(C) assured

(D) assurance

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Thiếu một danh từ làm tân ngữ cho động từ “offer” – offer sb smth – cung cấp cho ai cái gì.

A. Động từ

B. Động từ

C. Tính từ

D. Danh từ

**Dịch nghĩa:** Là công ty chất lượng hàng đầu với rất nhiều sản phẩm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn cao, chúng tôi có thể cung cấp cho khách hàng sự đảm bảo về các sản phẩm cao cấp của chúng tôi.

**Numerous:** nhiều

**Certified:** chứng nhận

**Standard:** tiêu chuẩn

**32. Câu hỏi:** The sales team led by Martha Yonders has already met their quota, but we still have not met \_\_\_\_\_.

(A) our

(B) ours

(C) us

(D) ourselves

**Đáp án: B**

**Giải thích:** Thiếu đại từ sở hữu: của chúng tôi

A. Tính từ sở hữu

B. Đại từ sở hữu

C. Đại từ làm tân ngữ

D. Đại từ phản thân

**Dịch nghĩa:** Đội ngũ bán hàng của Martha Yonders đã đạt được chỉ tiêu của họ, nhưng chúng tôi vẫn chưa đạt được chỉ tiêu của chúng tôi.

**To be led:** được lãnh đạo

**Quota:** chỉ tiêu, hạn ngạch

**33. Câu hỏi:** Improving working conditions can improve the \_\_\_ of workers more than increasing their salary.

(A) product

(B) productive

(C) produce

(D) productivity

**Đáp án: D**

**Giải thích:** Cần 1 danh từ làm tân ngữ cho động từ “improve”



## CHƯƠNG 2: CHUYÊN SÂU VỀ ĐỘNG TỪ - VERBS

### NỘI DUNG TRONG CHUYÊN ĐỀ

#### A

Ôn tập kiến thức liên quan đến động từ. Bao gồm:  
Thì của động từ, câu bị động,  
Danh động từ và động từ nguyên mẫu, phân từ.

#### B

Luyện tập

### 1- Thì của động từ - Tenses Động từ có 2 dạng:

#### - Động từ “to be”:

mang tính chất trạng thái : thì, là ...to be không có thì tiếp diễn mà chỉ có thì Đơn và Hoàn thành. Sau “to be” có thể là “Danh từ, tính từ hoặc cụm trạng ngữ)

#### - Động từ thường:

mang tính chất hành động. Sau động từ thường là các trạng từ.

**VD1: The manager of the public relation department will be ..... a seminar next week.**

- |            |            |
|------------|------------|
| A. Hold    | C. Holding |
| B. To hold | D. Held.   |

Chọn đáp án C: Thể chủ động của thì tương lai tiếp diễn.

Đầu tiên, chúng ta cần nắm được cách chia động từ ở 12 thì căn bản trong tiếng Anh:

## a- Cách chia với động từ “talk”

| Tense/ Aspect                                  | Present               | Past             | Future                 |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|
| <b>Simple</b>                                  | talk(s)               | talked           | will talk              |
| <b>Progressive<br/>be V-ing</b>                | am/is/are talking     | was/were talking | will be talking        |
| <b>Perfect have V-ed (p.p)</b>                 | has/have talked       | had talked       | will have talked       |
| <b>Perfect Progressive<br/>Have been V-ing</b> | has/have been talking | had been talking | will have been talking |

## b- Cách chia với động từ “write” (BQT)

| Tense/ Aspect                                  | Present               | Past             | Future                 |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|
| <b>Simple</b>                                  | write(s)              | wrote            | will write             |
| <b>Progressive<br/>be V-ing</b>                | am/is/are writing     | was/were writing | will be writing        |
| <b>Perfect have V-ed (p.p)</b>                 | has/have written      | had written      | will have written      |
| <b>Perfect Progressive<br/>Have been V-ing</b> | has/have been writing | had been writing | will have been writing |

Chúng ta sẽ không tiếp cận các thì không theo hướng liệt kê lần lượt từng chức năng mà chỉ tập trung khai thác hướng ra đề liên quan đến các thì thông qua “signal words”.

“Signal words” là gì? Trong mỗi câu đề của Toeic, người ra đề sẽ luôn có một tín hiệu cụ thể để hướng dẫn thí sinh tìm ra đáp án đúng dựa vào những từ tín hiệu đó.



**VD:**

I (go) to the cinema with my family.

She often (go) to the cinema with her family at weekends

Toeic sẽ chọn câu thứ 2 để ra. Ở đây chúng ta sẽ có 2 “signal words” là “often” và “at weekends” thường được sử dụng trong thì hiện tại đơn. Vì vậy, đáp án đúng cho câu thứ 2 là: “Goes”

Sau đây chúng ta cùng ôn tập và ghi nhớ các dấu hiệu nhận biết các thì căn bản trong tiếng Anh:

### A. The present simple & The present continuous Tense

- Thì hiện tại đơn diễn đạt thói quen

Eg: He always takes the subway to work

Signal words: always, usually, often, sometimes, never, seldom, rarely, hardly, every...

- Diễn đạt một lịch trình có sẵn

Eg: The train arrives at 10 a.m tomorrow

Signal word: at 10 a.m tomorrow

- Thì hiện tại tiếp diễn diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Eg: He is taking the subway to work now

Signal words: now, at this time, at the moment, at present, right now, for the time being

- Diễn đạt một sự sắp xếp đã lên lịch sẵn

Eg: I've bought 2 tickets. I am flying to London tomorrow.

Signal word: I've bought 2 tickets

### B. The present perfect tense & The present perfect continuous tense

Thì hiện tại hoàn thành

- Nhấn mạnh tính kết quả của một hành động

Eg: She has just cut her hair

Signal word: just, already, yet, recently, lately, for, since, never

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động

Eg: she is so tired. She has been running all the morning

Signal word: Present evidence: “she is so tired” và “all the morning”,

Other signals: all day long, how long, all year, all month...

## C. The past simple tense & The past continuous tense

Thì quá khứ đơn

- Diễn đạt hành động đã chấm dứt thuộc về quá khứ

Eg: She traveled in Europe last year

Signal words: last year, last month, yesterday, 2 months ago...

- Diễn đạt những hành động xảy ra liên tiếp nhau thuộc về quá khứ

Eg: He knocked her down, grabbed her purse and ran away.

Thì quá khứ tiếp diễn

- Diễn đạt 2 hành động xảy ra song song

While she was cooking, her husband was fixing his car.

Signal word: While

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra thì 1 hành động khác chen ngang

Eg: We were having dinner when she came

Signal word: when she came

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ

Eg: She was lying on the beach at this time last summer

Signal word: at this time last summer, at present last night, at this moment 2 months ago...

## D. The past perfect tense & The past perfect continuous tense

Thì quá khứ hoàn thành

- Diễn đạt một hành động xảy ra trước một hành động khác đã chấm dứt trong quá khứ.

Eg: Before I went to school, I had eaten breakfast with my own family.

After I had eaten breakfast with my own family, I went to school.

Signal words: before/ after

Eg: We had made chicken soup and so we offered her some when she came in

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

- Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Eg: We had been making chicken soup so the kitchen was still hot when she came in.

## E. The Future Tense & The near Future

Thì tương lai đơn giản:

- Diễn đạt 1 quyết định tại thời điểm nói.

Eg: Ok, I will accept your offer

- Diễn đạt một lời dự đoán(Prediction)

Eg: I think it will rain soon

Signals: I think, I am afraid, I fear that, I am sure/not sure that...



Thì tương lai gần:

- Diễn đạt dự định đã lên kế hoạch(plan/intentions.

Eg: I have a plan of holding a party this weekend. I am going to invite a lot of friends.

- Diễn đạt sự dự đoán mang tính chắc chắn hơn, dựa vào tín hiệu ở hiện tại.

Eg: There are a lot of grey clouds in the sky. It is going to rain soon.

## F. The Future perfect tense & The Future Continuous Tense

Thì tương lai hoàn thành

- Diễn đạt một hành động sẽ hoàn thành trước một thời gian xác định thuộc về tương lai

Eg: By this summer, they will have finished building the bridge

By the time she comes, I will have had the dinner

Signals: By+ future time/ By the time + mệnh đề ở hiện tại.

## G. Thì tương lai tiếp diễn

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai

Eg: At this time tomorrow, she will be lying on the beach

Signals: at this time tomorrow, at present next summer, at this moment next Friday...

## Phân tích chuyên sâu:

### VD1:

**The CEO (made / will make) his final decision on the price changes next month.**

Chúng ta chọn will make vì có trạng từ next month. – tháng tới

Dịch cả câu là: Tổng giám đốc sẽ đưa ra quyết định cuối cùng cả ông ấy về thay đổi giá vào tháng sau.

### VD2:

**Due to recent thefts, new security measures (began / will begin) yesterday.**

Câu này có trạng từ là yesterday – hôm qua – chúng ta sẽ phải chia thì của động từ ở quá khứ - đáp án là began

Dịch cả câu là: Do nạn ăn cắp vặt gần đây, các biện pháp an ninh mới đã bắt đầu hôm qua.

### VD3:

**Ms. Jane (joined / has joined) the Product Development Team three months ago.**

Chúng ta cũng thấy có cụm trạng ngữ three months ago là 3 tháng trước đây. Chúng ta phải chia thì quá khứ joined.

Dịch cả câu là: Bà Jane đã gia nhập phòng phát triển sản phẩm 3 tháng trước.

## VD4:

**As of next month, Dr. John (will work /will have worked) at State Hospital for twenty years,**

Đây là một câu hỏi thú vị, thoát nhìn chúng ta thấy có trạng từ next month, nhiều bạn đã vội chọn đáp án will work tuy nhiên chúng ta để ý kỹ có thêm trạng for 20 years ở cuối câu, ý chỉ, kết quả, hành động sẽ đã xảy ra được một khoảng thời gian trong tương lai, chúng ta phải chia thì tương lai hoàn thành mới đúng. Đáp án là will have worked

Dịch cả câu là: Đến tháng sau thì tiến sĩ John sẽ đã làm việc ở Bệnh viện State được 20 năm.

## VD5:

**By the time you get to his office, Chris (had left / will have left) for the airport.**

Với cấu trúc by the time + hiện tại chỉ tương lai, về còn lại chúng ta sẽ phải chia ở tương lai hoàn thành. Will have left.

Dịch nghĩa: Christ sẽ đã rời đi sân bay trước khi bạn tới văn phòng của anh ấy.

## VD6:

**The company has been a leader in multimedia software ever since it (is / was) founded.**

Cấu trúc với từ since. Chúng ta chọn since + QK, về còn lại chia hiện tại hoàn thành. Vì vậy đáp án đúng là was.

Dịch nghĩa: Công ty đã trở thành đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực phần mềm đa phương tiện kể từ khi nó được thành lập.

## VD7:

**Power Motors always (is providing / provides) excellent customer service.**

Trạng ngữ always khiến chúng ta phải chia câu này ở hiện tại đơn giản. Đáp án là provides. Các bạn lưu ý, chủ ngữ ở đây là Power Motors tuy có s ở cuối nhưng ko phải số nhiều, đây là một danh từ riêng chỉ một công ty, chia số ít.

Dịch nghĩa: Power Motors luôn cung cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng xuất sắc.

## VD8:

**We will ship your order as soon as you (send / will send) us a written confirmation.**

Trong các mệnh đề trong tiếng Anh, sẽ không có 2 vế cùng là tương lai mà chỉ có 1 vế là hiện tại, 1 vế là tương lai. Phía sau liên từ thời gian “as soon as” chúng ta dùng thì hiện tại đơn giản “send”.



Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ gửi đơn hàng ngay sau khi bạn gửi cho chúng tôi sự xác nhận bằng văn bản.

## VD9:

**The new computer system designed for the post office ..... accounts to be managed over the Internet.**

- A. Are allowing                      B. Allow  
C. Will allow                        D. Will be going to allow

- Chủ ngữ chính là “design” nên loại A và B vì động từ chia số nhiều. Đáp án D loại vì không có thì này (chỉ có dạng hiện tại am/is/are going to + inf hoặc was/were going to + inf). Chọn C. will allow.

## VD10:

**If they renew the account, that company-----handling their accounts for over fifteen years.**

- A. would have been                      B. was  
C. will be                                      D. will have been

- Thông thường, về điều kiện của mệnh đề If ở thì hiện tại thì mệnh đề chính ở thì tương lai nhưng ở đây mệnh đề chính có cụm từ “for fifteen years” nên chọn tương lai hoàn thành tiếp diễn. Đáp án D. will have been.

## VD11:

**Sales in the field of digital technology----57% between 2000 and 2005**

- A. are grown                                B. growing  
C. grow                                        D. grew

- Dấu hiệu nhận biết “between 2000 and 2005” là một mốc thời gian trong quá khứ nên chọn đáp án D. grew.

## VD12:

**The company thought the shipment ..... in time for the holiday shipping season.**

- A. Can arrive                                B. Is arriving  
C. Will arrive                                D. Would arrive

- Có từ “thought” nên câu phải ở quá khứ. Chọn D. would arrive

## VD13:

**She really ..... to learn to control her temper in the office.**

- A. has                                              B. have  
C. hasn't                                        D. having

- Câu thiếu động từ chia ngôi thứ ba số ít nên loại B và D. Đáp án C loại vì hasn't = hasn't got (có) còn ở đây phải là động từ “have to + inf” chia theo ngôi thứ ba số ít.

Đáp án A. has

VD14:

**All the storage rooms are scheduled to undergo renovations and ..... closed for several days next week.**

A. will be

B. was

C. are

D. has been

- Dấu hiệu nhận biết “next week” là một mốc thời gian trong tương lai nên chọn đáp án A. will be

## 2 – Câu bị động – Passive Voice

Câu bị động là câu mà trong đó chủ từ không thực hiện hành động mà ngược lại bị tác động lên bởi một yếu tố khác

Ví dụ:

Tôi ăn cái bánh (câu chủ động : vì chủ từ “tôi” thực hiện hành động “ăn”)

Cái bánh được ăn bởi tôi (câu bị động: vì chủ từ “cái bánh” không thực hiện hành động “ăn” mà nó bị “tôi” ăn)

Trong tiếng Việt chúng ta dịch câu bị động là “bị” (nếu có hại) hoặc “được” (nếu có lợi)

**Chúng ta cùng theo dõi một ví dụ trong TOEIC:**

Mr. Johnson writes a sales report every month.

S                      V                      O                      Adv

Câu này là câu chủ động “Ông Johnson viết bản một báo cáo bán hàng hàng tháng”. Câu này có chủ ngữ là Mr. Johnson động từ writes chia ở hiện tại đơn, tân ngữ là sales report và trạng ngữ chỉ thời gian every month.

Muốn chuyển sang câu bị động, chúng ta đảo tân ngữ, sales report lên đầu câu và chia động từ như sau:

A sales report is written by Mr. Johnson every month.

Như vậy tân ngữ của câu chủ động sẽ làm chủ ngữ của câu bị động. Động từ bị động ở hiện tại đơn giản là is written, sau đó chúng ta dùng by để chỉ bởi ai.

Sau đây chúng ta sẽ cùng học cách chia động từ bị động của các thì căn bản trong tiếng Anh.

Ở HTĐ: Jane giúp đỡ những cậu bé câu bị động sẽ là cậu bé được giúp bởi Jane sẽ là the boy is helped by Jane.

ở QKĐ: .....



**Active Passive**

|                                 |                                         |
|---------------------------------|-----------------------------------------|
| Jane helps the boys.            | The boys are helped by Jane.            |
| Jane helped the boys.           | The boys were helped by Jane.           |
| Jane will help the boys.        | The boys will be helped by Jane.        |
| Jane is helping the boys.       | The boys are being helped by Jane.      |
| Jane was helping the boys.      | The boys were being helped by Jane.     |
| Jane has helped the boys.       | The boys have been helped by Jane.      |
| Jane had helped the boys.       | The boys had been helped by Jane.       |
| Jane will have helped the boys. | The boys will have been helped by Jane. |

**Chúng ta thấy ở các câu bị động, công thức chung của thì đơn giản là: **to be + PII****  
VD:

Ở hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều “**the boys**” là “**are helped**”, quá khứ đơn là “**were helped**”, tương lai đơn là “**will be helped**”.

Ở thì tiếp diễn, công thức chung là **to be + being + PII**. VD: HTHT là “**are being helped**”, QKTD là “**were being helped**”.

Không có cấu trúc bị động của tương lai tiếp diễn, vì nếu có thì sẽ là “**will be being helped**”, quá dài và phức tạp nên người ta thường dùng cấu trúc bị động của tương lai đơn để thay thế.

Ở thì hoàn thành, công thức chung là “**have/has + been + PII**”. VD ở HTHT là “**have been helped**”, QKHT là “**had been helped**”, TLHT “**will have been helped**”.

Không có cấu trúc bị động của các thì hoàn thành tiếp diễn, vì nếu có công thức cũng khá phức tạp, **have/has + been + being + PII**.

**Như vậy với 12 thì căn bản chúng ta chỉ có 8 cấu trúc bị động.**

Chúng ta hãy cùng ôn tập 12 thì căn bản và 8 cấu trúc bị động qua bảng với ví dụ chủ ngữ là he, động từ là play và tân ngữ là football.

Câu chủ động là: He (play) football

Câu bị động là: Football (play) by him

Chúng ta sẽ chia động từ play ở 12 thì chủ động và 8 thì bị động như bảng sau.

|                       | <b>QK</b>          | <b>HT</b>         | <b>TL</b>              |
|-----------------------|--------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Đơn (Chủ động)</b> | <b>played</b>      | <b>Plays</b>      | <b>will play</b>       |
| <b>Bị động</b>        | <i>was played</i>  | <i>is played</i>  | <i>will be played</i>  |
| <b>Tiếp diễn CĐ</b>   | <b>was playing</b> | <b>is playing</b> | <b>will be playing</b> |

|                                |                         |                         |                               |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| (Bị động)                      | <i>was being played</i> | <i>is being played</i>  |                               |
| <b>Hoàn thành CĐ</b>           | <b>had played</b>       | <b>has played</b>       | <b>will have played</b>       |
| (Bị động)                      | <i>had been played</i>  | <i>has been played</i>  | <i>will have been played</i>  |
| <b>Hoàn thành tiếp diễn CĐ</b> | <b>had been playing</b> | <b>has been playing</b> | <b>will have been playing</b> |
| (Bị động)                      |                         |                         |                               |

## Lưu ý:

– chỉ những ngoại động từ có tân ngữ ở phía sau thì mới có cấu trúc bị động.

## Ví dụ:

- The company gave a pay raise to every employee. Công ty đưa ra một khoản tăng lương cho mọi công nhân.

Gave là ngoại động từ, đưa ra cái gì, đưa ra một khoản tăng lương. Vì thế câu bị động sẽ là

-> A pay raise was given to every employee (by the company).

Một số ví dụ khác:

- They will complete the new building in nine months.

Họ sẽ hoàn thành tòa nhà mới trong 9 tháng

-> The new building will be completed (by them) in nine months.

Câu bị động: Tòa nhà mới sẽ được hoàn thành trong 9 tháng.

Tương tự như vậy, nếu phía sau động từ vẫn còn tân ngữ thì động từ phải chia ở dạng chủ động chứ ko phải bị động.

## Ví dụ

- We have been undergone a major renovation. (X) Là sai, vì có tân ngữ a major renovation (một cải tiến lớn) nên

chúng ta phải dùng cấu trúc chủ động, undergoing

Họ đang trải qua một cải tiến lớn. (undergone-> undergoing)

Các nội động từ không ở dạng bị động vì không có tân ngữ chịu tác động của hành động đó.

## VD:

- They were remained calm. (X) Câu này sai ở were remained -> remained chúng ta dùng remained vì đây là một động từ nối, nghĩa là vẫn còn, họ vẫn bình tĩnh.

Một ví dụ khác:

- The accident was happened last night. (X) (was happened-> happened) Động từ happen nghĩa là xảy ra, đây cũng là nội động từ, chúng ta không dùng bị



động mà dùng chủ động. Tai nạn đã xảy ra hôm qua. The accident happened last night.

- The sales have been risen for the last few months. (X) (have been risen -> have risen) Động từ tăng rise là nội động từ, cái gì đó tăng lên. Chúng ta dùng the sales have risen for the last few months. Doanh số đã tăng trong mấy tháng vừa qua.

### Các nội động từ thường gặp trong bài thi TOEIC là:

|            |                      |
|------------|----------------------|
| appear     | xuất hiện            |
| arrive     | đến                  |
| disappear  | biến mất             |
| emerge     | phát sinh, xuất hiện |
| exist      | tồn tại              |
| expire     | hết hạn              |
| happen     | xảy ra               |
| last       | kéo dài              |
| remain     | vẫn còn              |
| occur      | xảy ra               |
| rise       | tăng                 |
| take place | xảy ra               |

Câu bị động thường được sử dụng khi người ta không biết đối tượng thực hiện hành động đó là ai.

VD:

- The window was broken. (= Someone broke the window)  
Cửa sổ bị vỡ, nghĩa là ai đó đã làm vỡ cửa sổ mà chúng ta ko rõ là ai
- English is spoken in New Zealand. (= People speak English in New Zealand.)  
Tiếng Anh được nói ở New Zealand. Ý muốn nói là mọi người đều nói tiếng Anh ở NZ.

**Có những cụm bị động thông dụng thường gặp trong TOEIC mà chúng ta cần nhớ và học thuộc như:**

|                         |                               |
|-------------------------|-------------------------------|
| Be equipped with        | được trang bị với             |
| Be involved in          | tham gia vào                  |
| be accompanied by/with  | theo sau bởi                  |
| be concerned about/with | quan tâm đến                  |
| be involved in          | tham gia vào                  |
| be impressed with/by    | ấn tượng với cái gì           |
| be satisfied with       | hài lòng với cái gì           |
| be interested in        | thích thú/quan tâm với cái gì |

VD:

Our lab is equipped with the latest computer technology.

Phòng thí nghiệm của chúng tôi được trang bị công nghệ máy tính mới nhất

In Korea, parents are deeply involved in their children's education.

Ở Hàn quốc, cha mẹ quan tâm sâu sắc vào việc giáo dục của con cái họ

II/ Đối với động từ khuyết thiếu – Modal verbs. Khi chuyển sang bị động, các bạn cũng đảo tân ngữ lên làm chủ ngữ của câu bị động và dùng cấu trúc động từ như sau:

## Modal Verbs + be + PII

VD:

You mustn't touch this button.

Bạn không được phép chạm vào cái nút này

Câu bị động sẽ là:

This button mustn't be touched.

VD khác:

She should send a letter to the manager right now

A letter should be sent to the manager right now.

## III. Cấu trúc bị động truyền khiến

• Thể truyền khiến với động từ “have” hoặc “get”

S + have + O + do smth hoặc S + get + O + to do smth nghĩa là nhờ ai làm gì

S + have/get + O (chỉ vật) + PII

Cho cái gì được làm bởi ai

EX : I had a technician repair my computer

Tôi nhờ/thuê người kỹ thuật viên sửa máy tính của tôi

= I had my computer repaired by a technician.

Tôi cho cái máy tính của tôi được sửa bởi người kỹ thuật viên

Ví dụ khác:

I have the barber cut my hair

Tôi thuê người thợ cạo cắt tóc của tôi.

Câu đó chúng ta ko thường gặp bằng cấu trúc bị động

I have my hair cut (by the barber) người ta có thể ẩn đi by the barber và chỉ còn lại là

I have my hair cut.

Cấu trúc này còn được dùng để nói ai là nạn nhân của việc gì, hoặc 1 điều ko may xảy ra



EX : We had our house broken into last week.  
Chúng tôi bị đột nhập nhà tuần trước.

### Phân tích chuyên sâu:

#### VD1:

**We were \_\_\_\_ by Dr. Albert's outstanding contributions to the development of the new vaccine.**

(A) impression (B) impressive (C) impressed (D) impresses

Câu hỏi thứ nhất chúng ta thấy có từ by. Đây là câu bị động mang nghĩa chúng tôi bị ấn tượng bởi đóng góp nổi bật của tiến sĩ Albert đối với sự phát triển của vắc xin mới. Đáp án C impressed.

Tính từ impressive ở đáp án B nghĩa là có tính chất ấn tượng, không phù hợp nghĩa với câu này. Đáp án A impression là danh từ, đáp án D impresses là động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít cũng là những đáp án ko phù hợp.

#### VD2.

**The payments on new houses should \_\_\_\_\_ within 10 days of the date of the contract.**

(A) receive (B) received (C) to receive (D) be received

Chủ ngữ là "the payments". Đây là danh từ chỉ vật nên chúng ta phải chọn cấu trúc bị động. Những khoản thanh toán về nhà mới nên được nhận trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Đáp án đúng là D. be received.

#### VD3.

**Tickets to the X-men movie will \_\_\_\_ online starting next Friday.**

(A) have sold (B) be selling (C) be sold (D) have been selling

Chủ ngữ là tickets, vé sẽ được bán cũng là cấu trúc câu bị động nên chúng ta phải chọn đáp án C be sold.

Dịch cả câu sẽ là: Vé xem phim X-men sẽ được bán online bắt đầu từ thứ 6 tới

#### VD4.

**The CEO's comments about social responsibility have been \_\_\_\_ by some workers.**

(A) misinterpret (B) misinterpreted (C) misinterpreting (D) to misinterpret

Câu này có giới từ by, khiến chúng ta nhớ đến cấu trúc bị động. Do đó chúng ta chọn đáp án B misinterpreted. Nếu không có giới từ by, chúng ta sẽ phải cân nhắc giữa cấu trúc câu chủ động và bị động.

Dịch nghĩa câu này: Những nhận xét của ông tổng giám đốc về trách nhiệm xã hội đã bị hiểu nhầm bởi một vài công nhân.

## **VD5.**

Several problems have \_\_\_\_\_ since the very beginning of the development.

(A) emerged (B) emerge (C) emerging (D) been emerged

Động từ emerge mang nghĩa xuất hiện là một nội động từ, chúng ta không dùng cấu trúc bị động với từ này. Do đó đáp án đúng là đáp án A. Đáp án B và C ko tạo nên một thì có nghĩa. Đáp án D là câu bị động.

## **VD6.**

In recent years, there \_\_\_\_\_ a number of books authored by autistic persons who have recovered significantly, if not completely.

(A) have been appeared (B) was appeared  
(C) has appeared (D) have appeared

Câu với từ there chúng ta chia động từ theo chủ ngữ đứng sau. Chủ ngữ ở đây là a number of books nhiều cuốn sách phải chia số nhiều. Chúng ta loại đáp án B và C. Giữa đáp án A và D chúng ta chọn đáp án D vì appear là nội động từ dùng cấu trúc chủ động. xuất hiện chứ ko phải là bị xuất hiện.

Dịch nghĩa cả câu là: Trong những năm gần đây, có xuất hiện nhiều cuốn sách tác giả là những người tự kỷ những người đã hồi phục phần lớn nếu không phải là hoàn toàn.

3 Danh động từ và động từ nguyên mẫu (Gerund & Infinitive)

Danh động từ được hình thành bằng cách thêm \_ing vào động từ. Động từ thêm đuôi \_ing và có chức năng như một danh từ thì gọi là danh động từ.

**VD:**

Studying English is fun

Học tiếng Anh thật thú vị

Collecting stamps is my hobby

Sưu tầm tem là sở thích của tôi.

-Studying English và Collecting stamps chính là danh động từ làm chủ ngữ của câu.

Động từ nguyên mẫu, đúng như tên gọi của nó là dạng thức nguyên bản của động từ không bị biến đổi dạng thức chia số ít, số nhiều hay theo thì của động từ. Thông thường động từ nguyên mẫu được hiểu là động từ nguyên mẫu có “to” còn nếu không có “to” thì người ta gọi nó là “bare infinitive”

**VD:**

My parents allow me to go out today.

Bố mẹ cho phép tôi đi chơi hôm nay.

To become a doctor is my goal.

Để trở thành một bác sĩ là mục tiêu của tôi.

“to go out” và “to become” được gọi là động từ nguyên mẫu.



**Một ví dụ khác:**

The managers let me have a day off today.

Hôm nay những người quản lý cho tôi nghỉ một ngày.

Động từ “have” ở đây được gọi là “bare infinitive” động từ nguyên mẫu không to.

I/ Đầu tiên là danh động từ - Gerund.

Như tôi đã nói, Danh động từ (Gerund) là động từ thêm đuôi \_ing có chức năng như một danh từ. Vì vậy, danh động từ có tất cả các vị trí và chức năng của danh từ (Noun)

Trong bài học danh từ chúng ta nhắc đến 4 vị trí và chức năng của danh từ:

1. Danh từ mang chức năng là chủ ngữ (Subject): Ví dụ  
**Customer service specialists are available Monday to Friday.** [subject + verb]
2. Danh từ mang chức năng là tân ngữ (Object of verb): Ví dụ  
**Responsibilities include occasional business trips.** [subject + verb + object]
3. Danh từ mang chức năng là bổ ngữ (Complement): Ví dụ  
**Our company has become one of the best office suppliers.**  
[subject + verb + complement]
4. Danh từ mang chức năng là tân ngữ của giới từ (Object of preposition): Ví dụ  
**We wish to apologize for the error.** [preposition + noun]

**Danh động từ, cũng sẽ có các vị trí tương tự.**

Đầu tiên, danh động từ đứng ở đầu câu làm chủ ngữ.

VD: **Collecting stamps is my hobby**      Việc sưu tầm tem là sở thích của tôi.

2. Danh động từ đứng sau động từ làm tân ngữ trong cấu trúc SVO

VD: **I like watching movies**      Tôi thích xem phim

3. Danh động từ có chức năng làm bổ ngữ sau to be

**Your duty is attending every meeting we organize.**      Nhiệm vụ của bạn là tham dự mọi cuộc họp mà chúng tôi tổ chức.

4. Danh động từ đứng sau các giới từ làm tân ngữ của giới từ.

**I am fond of reading novels.**      Tôi thích đọc tiểu thuyết.

Ở trường hợp số 2, danh động từ đứng sau động từ làm tân ngữ của động từ. Chúng ta cần nhớ và học thuộc các động từ thường theo sau bởi danh động từ.

**Các động từ thường gặp là:**

|                 |           |
|-----------------|-----------|
| Admit           | thừa nhận |
| avoid           | tránh     |
| consider        | cân nhắc  |
| delay/ postpone | trì hoãn  |

discontinue  
enjoy/feel like  
finish  
mind  
quit

dừng việc gì  
thích  
hoàn thành  
ngại  
bỏ

suggest/recommend gợi ý

VD: He suggested going out for dinner.

Anh ấy gợi ý ra ngoài ăn tối.

We are considering opening a new branch

Chúng tôi đang cân nhắc mở một chi nhánh mới

Ở trường hợp số 4. Danh động từ đứng sau giới từ. Hầu hết các giới từ như in, on, of, off, with, from... đều theo sau bởi V-ing.

VD: I am tired of telling him what to do.

Tôi chán việc cứ phải bảo anh ta làm việc gì.

Tuy nhiên, các bạn cần để ý giới từ “to”. Giới từ này có thể là “to + động từ nguyên mẫu” hoặc to + V-ing. Thông thường sẽ là “to + V” nhưng nếu các bạn gặp những cụm có “to” sau đây thì các bạn sẽ phải + V\_ing:

Be used to/ be accustomed to:

quen với việc gì

Look forward to:

trông mong việc gì

object to:

phản đối việc gì

be devoted to / be committed to/ be dedicated to: cam kết/ tận tụy làm gì

**VD:**

Most foreigners are not used to using chopsticks.

Hầu hết người nước ngoài không quen sử dụng đũa

I'm looking forward to hearing from you

Tôi rất trông đợi nghe được thông tin từ bạn.

## II/ Động từ nguyên mẫu (có to – Infinitive)

**Động từ nguyên mẫu có các vị trí như sau:**

1. Đầu tiên, động từ nguyên mẫu có thể đứng đầu câu làm chủ ngữ

VD: To become a doctor is my goal

Để trở thành một bác sĩ là mục đích của tôi.

Các bạn lưu ý nếu chúng ta dùng

Becoming a doctor is my goal

Thì câu này cũng đúng về ngữ pháp nhưng ý nghĩa hơi khác một chút.

“To become” dịch là để trở thành còn “becoming” sẽ dịch là việc trở thành.

Việc trở thành bác sĩ là mục tiêu của tôi. Vậy với câu này chúng ta dùng động từ nguyên mẫu to-V câu sẽ có nghĩa hay hơn.



## CHUYÊN ĐỀ 6: GIỚI TỪ

### NỘI DUNG TRONG CHUYÊN ĐỀ:

#### A ÔN TẬP KIẾN THỨC VỀ GIỚI TỪ B LUYỆN TẬP

Các giới từ trong tiếng Anh có thể được phân thành mấy loại sau:

#### Giới từ chỉ Thời gian.

|        |        |            |
|--------|--------|------------|
| after  | during | since      |
| at     | for    | throughout |
| before | from   | foreward   |
| behind | in     | until      |
| by     | on     | within     |

#### Giới từ chỉ Địa điểm/Nơi chốn

|        |         |         |
|--------|---------|---------|
| about  | beneath | over    |
| above  | beside  | through |
| across | beyond  | to      |
| at     | by      | toward  |
| before | in      | under   |
| behind | off     | within  |
| below  | on      | without |

## Giới từ chỉ Lý do, nguyên nhân.

at  
for  
from  
of

on  
over  
through  
with

## Giới từ chỉ Mục đích.

after  
at  
for

on  
to

## Giới từ thường:

after  
against  
among  
between

by  
for  
from  
of

on  
to  
with

### 1. Giới từ chỉ nơi chốn: IN, ON, AT

#### a) IN (trong): được dùng

- Chỉ một người hoặc vật ở trong một nơi nào đó.

in a box / room / building / park / garden / bag / pocket / kitchen / cinema / restaurant / book / lesson / newspaper / picture / pool / sea / river / water / sky / world / queue / row / line ...

**Ex:** My mother is cooking in the kitchen. - Mẹ tôi đang nấu ăn trong bếp

- Với phương tiện xe hơi, taxi hoặc đường phố.- in a car / taxi, in/on the street

**Ex:** Peter arrived at the party in a taxi. - Peter đã đến bữa tiệc trong chiếc taxi

- Với danh từ không có mạo từ để diễn tả một người đang ở tại đó.

in bed / hospital / prison

**Ex:** Tom hasn't got up yet. He's still in bed.- Tôm vẫn chưa dậy. Anh ấy vẫn đang ở trên giường.

- Trước các đất nước, thành phố, phương hướng.

in Vietnam / England / France / Hanoi / London / Paris / the east / west / south / north

**Ex:** Ho Chi Minh City is in the south of Vietnam.



TP HCM thì nằm ở phía Nam Việt Nam

- Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn.

in the front/back of (a car/room/theater ...), in the middle of (the room ...)

**Ex:** I was in the back of the car when the accident happened.

Tôi ở phía sau của ô tô khi tai nạn xảy ra.

**There's a computer in the middle of the room.** - Có một cái máy tính ở giữa phòng.

### b) ON (trên): được dùng

- Chỉ vị trí bên trên và tiếp xúc với bề mặt của một vật gì đó.

on the door / floor / wall / ceiling / river / beach / coast ...

on/in the street, on a page

**Ex:** I sat on the beach. - Tôi ngồi trên bãi biển

**They live on Wall Street.** - Họ sống ở phố Wall

**The picture you're looking for is on page 7.**

Bức tranh bạn đang tìm kiếm thì nằm ở trang 7

- Với phương tiện đi lại công cộng hoặc cá nhân

**on a bus/train/ship/plane/bicycle/motorbike**

**Ex:** There were too many people on the bus.

Có quá nhiều người trên xe buýt

- Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn.

on the right / left, on horseback, on the way to (school ...)

on the back/front of (the envelope/paper ...)

on top of (the wardrobe trên tủ quần áo ...)

on/at the corner of a street ở góc đường

**Ex: In Britain people drive on the left.**

Ở nước Anh người ta lái xe bên tay trái.

**Write your name on the front of the envelope.**

Hãy viết tên của bạn ở phía trước của phong bì.

## c) AT (ở): được dùng

- Để diễn tả một vị trí được xác định trong không gian hoặc số nhà.  
at the door / bus stop / traffic lights / party / meeting / desk ...

at 69 Tran Hung Dao Street

Nếu chỉ có Tran Hung Dao Street chúng ta sẽ dùng ON còn nếu có số nhà at 69 thì chúng ta sẽ dùng AT

**Ex:** Someone is standing at the door.- Một ai đó đang đứng ở cửa

- Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn.

at home / school / college / university / work ...

at the top/bottom of (the page ...)

at the end of (the street ...)

at the front/back of (the line ...)

at/on the corner of the street

**Ex:** Peter's house is at the end of the street.

Nhà của Peter thì ở cuối con đường này.

The garden is at the back of the building.

Khu vườn thì ở đằng sau tòa nhà.

## 2. Giới từ chỉ thời gian: IN, ON, AT

### a) IN: được dùng

- Để chỉ buổi trong ngày nói chung, tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỷ, thiên niên kỷ.

in the morning / afternoon / evening

in February, in 1999

in (the) spring / summer / autumn / winter

in the 1990s, in the 21st century, in the 3rd millennium

- Trong một số cụm từ để chỉ một khoảng thời gian trong tương lai.

in a few minutes, in an hour, in a day / week / month ...

**Ex:** Daisy has gone away. She'll be back in a week.

(Daisy đã đi khỏi. Cô ấy sẽ trở về trong một tuần.)



- Trong cụm từ in the end với nghĩa cuối cùng (finally, at last), in time với nghĩa kịp lúc.

**Ex:** Peter got very angry. In the end, he walked out of the room.  
(Peter rất giận. Cuối cùng, nó ra khỏi phòng.)

**Will you be home in time for dinner?**

(Bạn sẽ về nhà kịp giờ ăn tối?)

\* Chú ý: on time (đúng giờ)

### b) ON: được dùng

- Để chỉ thứ trong tuần, ngày trong tháng.

on Monday, on 5th March, on this/that day

**Ex:** I was born on 24th April, 1988.

Tôi sinh ra vào ngày 24 tháng 4 năm 1988

- Để chỉ buổi trong ngày cụ thể hoặc một ngày cụ thể.

on Friday morning / Christmas Day / New Year's Day / my birthday

**Ex:** See you on Friday morning.

Hẹn gặp bạn vào sáng thứ 6

### c) AT: được dùng

- Để chỉ thời gian, các bữa ăn trong ngày.

at 5 a.m., at sunrise / sunset / dawn / noon / twilight / night / midnight  
at breakfast / lunch / dinner / supper

**Ex:** I get up at 5 o'clock every morning.

Tôi dậy lúc 5 giờ sáng hàng ngày.

- Để chỉ một dịp lễ hội, một thời khắc nào đó.

at the weekend, at Christmas / Easter

at present / the moment / the same time / this (that) time

**Ex:** Mr. Brown is busy at the moment.

Ông Brown hiện đang bận

- Để tạo thành các cụm giới từ.

at the end/beginning of, at the age of, at first/last

**Ex:** He came to live in London at the age of 25.

\* LƯU Ý:

KHÔNG dùng IN, ON, AT trước all, every, this month/year, next, last, tomorrow, yesterday, today.

**Ex:**

*I hope to see you next Friday. (on next Friday)*

Tôi hy vọng được gặp bạn vào thứ sáu tới. Chúng ta ko dùng on cùng với next Friday. Chỉ cần dùng next Friday là đủ.

**3 Các giới từ chỉ thời gian khác:**

FROM ... TO/UNTIL/TILL (từ ... đến) (= BETWEEN ... AND)

**Ex:** Every morning he plays tennis from 6 to 7.

(Every morning he plays tennis between 6 and 7.)

Vào mọi buổi sáng anh ấy chơi tennis giữa lúc 6h và 7h

SINCE (từ khi - mốc thời gian)

**Ex:** I've been waiting for her since 5pm.

Tôi đã chờ cô ấy từ 5h

FOR (khoảng)

**Ex:** He has lived in Paris for three months.

Anh ấy đã sống ở Paris trong 3 tháng

DURING (trong suốt)

**Ex:** You have to be quiet during the performance.

Bạn sẽ phải giữ yên lặng trong suốt buổi biểu diễn.

UNTIL/TILL (cho tới khi)

**Ex:** She'll be here until Thursday.

Cô ấy sẽ ở đây cho tới thứ 5

BY (vào khoảng - trước hoặc đến một thời điểm nào đó)

**Ex:** You must be home by 9.

Bạn phải ở nhà trước 9h

BEFORE (trước lúc) / AFTER (sau khi)

**Ex:** Come and see me before / after lunch.

Hãy tới và gặp tôi trước bữa trưa/sau bữa trưa



#### 4. Ngoài ra chúng ta còn có các cụm động từ đi với giới từ, danh từ đi với giới từ, tính từ đi với giới từ:

##### 1. cause of

The **cause of** the fire was carelessness.  
nguyên nhân gây ra  
Các nguyên nhân cháy là do bất cẩn.

##### 2. combination of

A **combination of** high interest rates and falling demands forced the company to close.  
sự kết hợp, sự phối hợp  
Một sự kết hợp của lãi suất cao và nhu cầu giảm buộc các công ty phải đóng cửa.

##### 3. demand for

The **management has refused to agree to our demand for a 7% pay raise.**  
nhu cầu  
Ban quản lý đã từ chối đồng ý với yêu cầu của chúng tôi tăng lương 7%.

##### 4. development in

People are happy with **developments in** medicine.  
phát triển trong  
Mọi người vui sướng với sự phát triển trong y học.

##### 5. effect of

One of the **effects of** this illness is that you lose your hair.  
ảnh hưởng của  
Một trong những ảnh hưởng của căn bệnh này làm bạn bị rụng tóc.

##### 6. example of

This church is a wonderful **example of** medieval architecture.  
ví dụ về  
Nhà thờ này là một ví dụ tuyệt vời của kiến trúc thời Trung cổ.

##### 7. exception to We don't usually do it this way, but we'll make an **exception to** the rule in your case.

ngoại lệ

Chúng tôi thường không làm theo cách này, nhưng đối với trường hợp của bạn thì chúng tôi sẽ làm một ngoại lệ trong quy tắc.

## 8. idea for

What gave you the **idea for** the book?

ý tưởng cho

Điều gì đã mang lại những ý tưởng cho cuốn sách?

## 9. improvement in

There has been a significant **improvement in** the company's trading position.

cải thiện

Hiện đã có một sự cải thiện đáng kể vị thế thương mại của công ty.

## 10. increase in

An **increase in** crime was one of the most serious problems that city had.

Gia tăng

Gia tăng tội phạm là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất mà thành phố đã có.

## 11. native of

He is a **native of** California.

nguồn gốc

Anh ấy là một người gốc California.

## 12. part in

The question of cost will play an important **part in** our decision.

Đóng vai trò trong

Các câu hỏi về chi phí sẽ đóng một vai trò quan trọng trong quyết định của tôi.

## 13. price of

What is the **price of** this suit?

Đóng vai trò trong

Các câu hỏi về chi phí sẽ đóng một vai trò quan trọng trong quyết định của tôi.



**14. probability of**

There's very little **probability of** an agreement being reached.

**Khả năng xảy ra của**

Có rất ít khả năng để thỏa thuận này được ký kết.

**15. problem with**

The company has no **problems with** the management  
vấn đề với

Công ty không có vấn đề với việc quản lý

**16. process of**

Coal was formed out of dead forests by a long, slow **process of** chemical  
change.

quá trình

Than đá được hình thành từ các khu rừng chết bởi một thời gian dài, một  
quá trình chậm rãi của sự biến đổi hóa học

**17. reliance on**

I have complete **reliance on** his judgment.

Tín nhiệm vào, tin tưởng vào

Tôi hoàn toàn tin tưởng vào quyết định của anh ấy.

**18. result of**

His sickness is the **result of** the contaminated food.

Tín nhiệm vào, tin tưởng vào

Tôi hoàn toàn tin tưởng vào quyết định của anh ấy.

**19. rules for**

There are **rules for** driving.

quy tắc cho

Đây là những quy tắc cho các lái xe.

**20. rules of (a game)**

To enjoy golfing, you need to understand the **rules of** golf.

quy tắc của (một trò chơi)

Để thưởng thức chơi golf, bạn cần phải hiểu các quy tắc của sân golf.

## 21. solution to

There are no simple **solutions to** the unemployment problem.

giải pháp để

Không có giải pháp đơn giản cho vấn đề thất nghiệp

## 22. source of

We'll have to find a new **source of** income.

nguồn của

Chúng tôi sẽ phải tìm một nguồn thu nhập mới

## 23. a supply of

Bring a large supply of food with you.

nguồn cung cấp

Mang tới một nguồn cung cấp thực phẩm lớn tới bạn.

## 24. a variety of

The shirt is available in a variety of colors.

Đa dạng

Chiếc áo có sẵn trong một loạt các màu sắc đa dạng

### b- Tính từ/ Trạng từ đi với giới từ: Adjectives/ adverb + preposition

## 25. afraid of

I've always been **afraid of** flying.

lo sợ

Tôi luôn lo sợ về nhưng chuyến bay.

## 26. angry at (something)

They were **angry at** the way they had been treated.

giận dữ với cái gì

Họ giận dữ với cách họ đã được điều trị.

## 27. angry with (someone)

I was[got] really **angry with** her.



tức giận với ai đó  
Tôi đã thực sự tức giận với cô ấy.

### 28. attached to

The children are very **attached to** their grandparents.  
gắn bó với vào  
Các em nhỏ rất gắn bó với ông bà của chúng.

### 29. based on

He wrote a novel **based on** fact.  
dựa trên  
Ông đã viết một cuốn tiểu thuyết dựa trên thực tế.

### 30. capable of

A force 10 wind is **capable of** blowing (= able and likely to blow) the roofs off houses.  
có khả năng  
lực của cơn gió cấp 10 có khả năng thổi (= có khả năng và có khả năng thổi) những mái nhà ra.

### 31. close to

She was very **close to** death for a while.  
gần như  
Cô ấy đã từng cận kề với cái chết trong một thời gian.

### 32. dependent on

It's very easy to become **dependent on** sleeping pills.  
phụ thuộc vào  
Rất dễ dàng để trở nên phụ thuộc vào thuốc ngủ.

### 33. different from

Emily is completely **different from** her sister.  
khác nhau  
Emily là hoàn toàn khác nhau với chị gái.

### 34. disappointed with[by]

I'm **disappointed by** the way our team played today.